

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII - 2010

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TRUNG HỌC 12

I. VĂN:

A. Đại cương về văn học dân gian.

1. Tầm quan trọng của dòng văn học dân gian.
2. Tục ngữ – ca dao (ôn thêm phần các câu đã học từ tiểu học 1 – trung học 8-9)
3. Truyện cổ tích:
 - * Truyện luân lý: Cứu vật trả ơn, cứu nhân nhân trả oán.
 - * Truyện khôi hài: Xử tội hòn đá.

B. Đại cương về các truyện Nôm cổ.

1. Vị trí của truyện Nôm trong văn học sử Việt Nam.
2. Các truyện Nôm cổ.

C. Đại cương về nền văn học chữ Quốc ngữ.

D. Một số thơ văn ái quốc từ đầu thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

E. Học thêm những áng thơ ái quốc mới như:

- * Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939) - Thề Non Nước.
- * Lời mẹ dặn (Phùng Quán)

F. Nguyễn Du với Đoạn Trường Tân Thanh.

- Trích giảng: * Kiêu đi Thanh Minh (tả cảnh)
* Tài sắc chị em Kiêu (tả người)

G. Nhị Thập Tứ Hiếu.

- Trích giảng: * Đức Mạnh Tử.
* Mẫn Tử Khiên (Lòng hiếu thảo hiếm có).

H. Văn thể:

1. Lục bát.
2. Song thất lục bát.
3. Lục bát biến thể.
4. Tứ tuyệt.

II. LỊCH SỬ:

1. Các phong trào kháng chiến Phan Đình Phùng (Ngàn Trươi), kháng chiến Trung kỳ – Đinh Công Tráng, kháng chiến Bắc kỳ – Nguyễn Thiện Thuật, kháng chiến Bắc kỳ – Hoàng Hoa Thám.
2. Các phong trào cách mạng Văn Thân, Đông Du, Duy Tân, Việt Nam Quốc Dân Đảng.
3. Vận mệnh đất nước buổi giao thời (1945-1954) – trích trong Việt ngữ cấp 12 (Văn Lang –San Jose).
4. Một nước hai chính thể (1954-1975) – trích trong Việt Ngữ cấp 12 (Văn Lang – San Jose).

5. Lịch sử hình thành cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại.

III. ĐỊA LÝ:

A. Thiên nhiên:

1. Khí hậu.
2. Sông ngòi.
3. Vùng núi và cao nguyên.
4. Đồng bằng.
5. Lâm sản và khoáng sản.

B. Kinh tế:

1. Nông nghiệp.
2. Công kỹ nghệ.
3. Tiểu công nghệ.

C. Nhân văn:

Vài di sản văn hóa thế giới được nhìn nhận ở Việt Nam.

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII - 2010

TÀI LIỆU HỌC THI

TRUNG HỌC 12

A. Đại cương về văn học dân gian:

1. Tầm quan trọng của văn học dân gian

Người là sinh vật biết nhận thức, có ý nghĩ, tình cảm và khả năng diễn đạt những ý nghĩ, tình cảm ấy. Trong lịch sử văn học của các dân tộc, trước khi tiến tới giai đoạn có chữ viết với những sáng tác được ghi chép thành văn, trong dân gian đã có:

- Những câu nói ngắn, gọn có ý nghĩa.
- Những câu hát theo giọng điệu tự nhiên để biểu lộ, gửi gắm tình cảm.
- Những mẩu chuyện để cắt nghĩa các hiện tượng thiên nhiên hay các tập tục, tín ngưỡng.

Văn học dân gian truyền khẩu (với những tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích...) xuất hiện trong rất nhiều xã hội trước khi con người tìm ra chữ viết. Trong văn học sử Trung Hoa, khởi đầu cho thơ ca chính là những câu hát dân gian mà về sau Khổng Tử đã sưu tập lại trong Kinh Thi. Tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích (proverbs, folk songs, folk poetry, folk tales, hay nói chung, folk literature) là tài liệu văn học quan trọng của nhiều dân tộc trên thế giới, không riêng gì dân tộc Việt Nam.

Đối với dân tộc ta, dòng văn học dân gian có một địa vị đáng kể hơn thế nữa. Suốt trên 1,000 năm Bắc thuộc, văn tự chính thức được công nhận là chữ Hán, thứ chữ không diễn đạt được tiếng nói của dân Việt. Sau khi lấy lại được chủ quyền, tuy tiền nhân ta có thêm chữ Nôm, nhưng chữ này khó học, khó nhớ vì lại do chữ Hán ghép thành (muốn biết chữ Nôm phải thông thạo chữ Hán trước). Vì thế trong xã hội ta xưa, số người biết đọc, biết viết để có thể diễn đạt ý tưởng, tình cảm bằng chữ (bất kể chữ Nôm hay chữ Hán) rất ít. Đại đa số dân chúng đã sáng tác và lưu giữ các tác phẩm dưới dạng truyền khẩu. Chính vì thế, dòng văn học dân gian truyền khẩu rất phong phú và quan trọng trong kho tàng văn học Việt Nam.

Văn học truyền khẩu không hoàn toàn là sáng tác của người bình dân ít học. Trước khi thành đạt, đa số nho sĩ sinh sống, học hành ở thôn quê. Nhiều ẩn sĩ, hàn nho ở với nông thôn suốt đời. Trong những dịp hội hè, trong các cuộc gặp gỡ, hát xướng, nhiều câu nói, câu hát của các vị đã được người bình dân ít học ghi nhớ rồi từ đó gia nhập dòng văn học dân gian. Theo nhiều tài liệu, Trạng nguyên Lương Thế Vinh (ông Trạng Lương), thi hào Nguyễn Du (cậu Chiêu Bấy), nhà cách mạng Phan Bội Châu (ông Giải San), nhà thơ Nguyễn Bính... đều đã từng tham dự các sinh hoạt ca hát ở thôn quê và có tác phẩm để lại, làm giàu thêm cho kho tàng văn học dân gian. Ta có thể tin nhiều nho sĩ, trí thức khác cũng đã có những hành động tương tự.

2. Tục ngữ, Ca dao:

a. Tục ngữ:

* **Định nghĩa và phân loại:** Tục là thói quen đã có từ lâu - ngữ là lời nói. Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn và có ý nghĩa được dùng trong lời nói hàng ngày và lưu truyền từ đời nọ qua đời kia. Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời người xưa truyền lại).

Có ý nghĩa hẹp hơn tục ngữ là:

* **Phương ngôn:** Những câu tục ngữ được dùng trong một vùng, một địa phương chứ không phổ biến khắp nước.

* **Cách ngôn:** cách là phương thức, cách ngôn là những câu nói hay đáng làm mẫu mực cho người ta noi theo.

Thí dụ: - Đói cho sạch, rách cho thơm.

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

* **Châm ngôn:** châm là lời răn bảo, châm ngôn là những câu nói hợp lý lẽ dùng khuyên bảo hoặc ngăn ngừa.

Thí dụ: - Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

- Một sự nhin, chín sự lành.

* **Thành ngữ:** một loại tục ngữ đặc biệt, tự nó chưa có ý nghĩa đầy đủ. Thành ngữ chỉ là những cách nói đã định sẵn (set expressions) để mô tả sự vật chứ không biểu thị một ý phán đoán hay khuyên răn nào. Chẳng hạn: “Đàn gảy tai trâu, Đáy bể mò kim, Nói hươu nói vượn, Gần đất xa trời, Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, Ngậm bồ hòn làm ngọt, Cảnh trứng chọi với đá, Chốn miệng hùm nọc rắn, Xứ tiền rừng bạc biển...”

Trong các thành ngữ, có những câu diễn ý so sánh hai sự vật để làm nổi việc mô tả, được gọi là những câu ví. Chẳng hạn: “Lạnh như tiền, Thẳng như ruột ngựa, Chắc như đinh đóng cột, Dốt đặc cán mai, Lúng túng như thợ vụng mất kim...”

* **Nguồn gốc của tục ngữ:**

1. Phần lớn các tục ngữ nảy sinh trong đời sống hàng ngày. Ban đầu, có khi chỉ là một câu nói thường nhưng nhờ có ý nghĩa xác đáng, lời lẽ cô đọng, dễ nhớ, được người khác thích thú, nhắc đi nhắc lại. Dần dần, câu nói được trau chuốt và phổ biến rộng hơn.

2. Có những câu vốn là thơ ca có tác giả nhưng nhờ ý đúng, lời hay, được nhiều người lưu tâm một cách đặc biệt rồi tách riêng để truyền tụng. Những câu như: “Thương người như thể thương thân trong Gia Huấn Ca (tương truyền của Nguyễn Trãi), Khi nên trời cũng chịu người, hay chữ “tài” liền với chữ “tai” một vần trong truyện Kiều của Nguyễn Du...” có thể xếp vào loại này.

3. Có những câu tục ngữ được dịch từ ngôn ngữ nước ngoài như:

- Ở hiền gặp lành (Tích thiện phùng thiện – Trung Hoa).

- Có công mài sắt, có ngày nên kim (Ma chử thành châm – Trung Hoa).

- Lửa cháy đổ dầu thêm (Hỏa thượng thêm du – Trung Hoa).

- Thời giờ là tiền bạc (Time is money – Anh)

- Muốn là được (Vouloir, c'est pouvoir – Pháp)

* **Hình thức của tục ngữ:**

Trong tục ngữ có những câu:

1. **Không vần, chỉ có ý đối:**

- Giơ cao đánh khẽ.

- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

- No nên bụi, đỏi ra ma.

2. Không vần, không đối, chỉ cốt ý đúng, lời gọn:

- Mật ngọt chết ruồi.
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

3. Những phần lớn tục ngữ là những câu có vần, thường là vần lưng (vần vâ):

- Ăn cây nào rào cây ấy.
- Phép vua thua lệ làng.
- Con có cha như nhà có nóc.
- Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.
- Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy.

Đôi khi có những câu thêm cả vần chân (cước vâ):

- Khôn cho người rái,
- Dại cho người thương,
- Dở dở ương ương,
- Tổ cho người ghét.

b. Ca dao:

1. Định nghĩa và biệt loại:

Ca dao (Ca là bài hát thành chương khúc; dao là bài hát ngắn không có chương khúc). Ca dao là những câu hát, câu hò theo giọng điệu tự nhiên, lưu hành trong dân gian thường diễn tả ý nghĩ, tình cảm nếp sinh hoạt của đại chúng bình dân. Ca dao còn được gọi là phong dao (phong là phong tục). Người xưa cho rằng qua ca dao có thể nhận biết phong tục tốt, xấu của một xứ, một vùng.

Một biệt loại khá quan trọng của ca dao là đồng dao (đồng là trẻ con). Đồng dao là những bài hát dành cho trẻ con, toàn bài nhiều khi chỉ là một số câu có vần ghép lại với nhau, không có ý nghĩa rõ rệt. Tuy nhiên, đồng dao có thể giúp trẻ học một số danh từ về các vật thường gặp. Chẳng hạn:

Dung dăng dung dẻ
 Dắt trẻ đi chơi
 Đến cửa nhà trời,
 Lạy cậu lạy mợ,
 Cho cháu về quê,
 Cho dê đi học,
 Cho cóc ở nhà,
 Cho gà bới bếp...

Hay:

Cái bóng đi chợ cầu Canh,
 Cái tôm đi trước, củ hành đi sau.
 Con cua lật đật theo hầu,
 Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

Một số biệt loại nữa của ca dao là các bài hát ru em, các bài vè và các câu đố. Vè là một loại ca dao có tính cách thời sự và địa phương, làm ra nhân một việc xảy ra tại địa phương khiến dư luận xôn xao. Vè thường nhằm mục đích chỉ trích, chế giễu.

Không có ranh giới rõ rệt giữa ca dao và dân ca. Có thể coi ca dao là phần lời thơ của các bài dân ca. Ca dao khác với tục ngữ ở chỗ, ca dao có thể hát lên được. Trong ca dao, vần điệu rõ rệt và âm hưởng êm ái hơn. Nói chung, câu ca dao dài hơn câu tục ngữ và thường có nhiều câu hợp lại thành bài.

Xét theo nội dung, tục ngữ thường là những nhận xét thuộc phạm vi lý trí trong khi ca dao là tiếng nói của tình cảm. Tuy nhiên, sự phân biệt này cũng không được chặt chẽ cho lắm, nhiều câu ca dao cũng thuộc phạm vi lý trí.

2. Cách kết cấu của ca dao:

Các học giả lớp trước thường theo Kinh Thi của Trung Hoa mà phân biệt ba lối kết cấu (lập ý, dàn ý) của ca dao là: phú, tỉ và hứng.

- a. **Pú:** là phô bày, mô tả, nói thẳng vào sự việc. Chẳng hạn:
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô!

Hay:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
Một tay thì cắp hỏa mai,
Một tay cắp dao quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa...

- b. **Tỉ:** là ví, so sánh, mượn một sự vật khác để ngụ ý điều mình muốn nói. Chẳng hạn:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hay:

Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng.

- c. **Hứng:** là nổi lên, trỗi dậy, nhân một sự vật bên ngoài mà ý tưởng, tình cảm chính bộc lộ ra. Chẳng hạn:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa,
Tiền gạo là của mẹ cha,
Cái nghiên, cái bút thực là của em.

Hay:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thì anh mua gạch Bát tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Cũng có bài ca dao kết cấu theo nhiều lối khác nhau như:

d. Vừa phú vừa tử:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(Ba câu trên tả hoa sen (phú), câu cuối ví hoa sen với người quân tử (tử)).

e. Vừa phú vừa hứng:

Rủ nhau xuống bể mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Ai ơi chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!

Ba câu trên nói những nỗi gian nan, từng trải qua cảnh sống khổ cùng nhau của hai vợ chồng (phú), nhân đó đưa tới ý chính trong câu cuối cùng (hứng).

f. Vừa tử vừa hứng:

Dao vàng bỏ đấy kim nhung,
Biết người quân tử có dùng ta chăng?

Ý chung cả hai câu là nhân chuyện dao vàng mà nghĩ đến mình (hứng). Riêng câu trên ví mình với con dao vàng (tử).

g. Kiểm cả ba lối:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!
Chim vào lồng biết thuở nào ra!

Ba câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 4 thành “hứng”, ba câu cuối là “tử”.

Hay:

Sơn bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán với ba quãng đường.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ,

Ta lấy mình làm vợ nên chẳng?

Tre già để gốc cho măng.

Bốn câu đầu là “phứ”, chuyển sang câu thứ 5 thành “hưng”, riêng câu cuối là “tử”

3. Hình thức của ca dao:

a. Số câu trong bài:

Số câu trong một bài ca dao không nhất định. Ca dao có ít nhất hai câu, thông thường từ 4, 5 đến 9, 10 câu. Tuy nhiên, trong những lối hát đối đáp (giao ca), một bài có thể kéo dài vô hạn định tùy khả năng nối tiếp và bắt vần của những người tham dự cuộc hát.

b. Số chữ trong câu:

Số chữ trong câu ca dao cũng không nhất định. Đại để ca dao thường làm theo các thể sau:

*** Nói lối (mỗi câu 4 chữ):**

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.

*** Lục bát chính thức:**

Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh,
Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

*** Lục bát biến thể:**

Công anh đắp nắm trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam,
Xin đừng ra dạ bắc nam,
“Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”
Hưởng “tam thu nhi bất kiến hề”,
Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia.

(Các câu 5 và 7 có 7 chữ , trong khi đáng lẽ chỉ có 6 chữ)

*** Song thất lục bát chính thức:**

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trứng nước thơ ngây,
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

* **Song thất lục bát biến thể:**

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân,
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!

(Câu 4 có 8 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 7 chữ).

* **Phối hợp nhiều thể khác nhau:**

Các bài “Quả cau nho nhỏ ...” và “Sơn bình, Kẻ Gốm không xa...” nhắc đến ở trên.
Ta cũng có thể kể thêm bài sau đây:

Từ khi gặp mặt giữa đàng,
Thiếp quyết thương chàng cha mẹ nào hay,
Có hay thì nhất đánh nhì đày,
Hai lẽ mà thôi,
Thủy chung em giữ trọn mấy lời,
Chết em chịu chết, lia đôi em không lia.

Ca dao và tục ngữ

a. **Tục ngữ:**

1. Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.
2. Suy bụng ta ra bụng người.
3. Thất bại là mẹ thành công.
4. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
5. Ăn có nhai, nói có nghĩ.
6. Lá lành đùm lá rách.
7. Vạn sự khởi đầu nan.
8. No mất ngon, giận mất khôn.
9. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.
10. Cửa người bồ tát, cửa mình lạt buộc.
11. Nói xa chẳng qua nói thật.
12. Nước tới chân mới nhảy.
13. Ở trong chăn mới biết chăn có rận.
14. Ăn cổ đi trước, lợi nước theo sau.
15. Thua keo này, bày keo khác.
16. Cây ngay không sợ chết đứng.
17. Gậy ông đập lưng ông.
18. Một con én không làm nổi mùa xuân.
19. Muờn sự tại nhân, thành sự tại thiên.

20. Mất lòng trước được lòng sau.
21. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
22. Chọn bạn mà chơi.
23. Kiến tha lâu đầy tổ.
24. Giấy rách phải giữ lấy lề.
25. Đói cho sạch, rách cho thơm.
26. Uống nước nhớ nguồn.
27. Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng.
28. Một sự nhịn, chín sự lành.
29. Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa.
30. Cái nết đánh chết cái đẹp.
31. Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ.
32. Có chí thì nên.
33. Cái nết đánh chết cái đẹp.
34. Kiến tha lâu đầy tổ.
35. Có học phải có hạnh.
36. Nói có sách, mách có chứng.
37. Hợp quần gây sức mạnh.
38. Không thầy đố mày làm nên.
39. Đói cho sạch, rách cho thơm.
40. Có công mài sắt có ngày nên kim.

Ca dao:

1. Có đi có lại mới toại lòng nhau,
Công bằng là đạo người ta ở đời.
2. Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.
3. Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.
4. Chị em trên kính dưới nhường,
Là nhà có phúc mọi đường yên vui.
5. Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ, trăm đường con hư.
6. Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ, chớ hoài đá nhau.
7. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người.
8. Ở hiền thì lại gặp lành,
Những người nhân đức trời dành phúc cho.
9. Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.
10. Dù ai nói ngửa nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

11. Trăm năm bia đá cũng mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.
12. Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội, mấy người buông câu.
13. Có nghèo mới biết con hiếu,
Có thiếu mới biết bạn hiền.
14. Cười người chớ vội cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.
15. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
16. Giàu sang lắm kẻ tới nhà,
Khó nằm giữa chợ, chẳng ma nào nhìn.
17. Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
18. Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.
19. Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
20. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

3. Truyện cổ tích:

Cổ là xưa, tích là vết xưa, việc cũ. Theo định nghĩa, truyện cổ tích là truyện thuật những việc đã xảy ra về đời xưa, ghi lại một dấu vết của quá khứ.

Truyện cổ tích là một thể loại sáng tác dân gian được nhiều người, nhiều thế hệ say mê. Khi nghiên cứu truyện cổ tích của một dân tộc, ta thường tìm thấy những nét riêng của dân tộc ấy cùng một số nét chung của các dân tộc trong vùng. Phân tích thêm, ta cũng có thể thấy một vài nét chung của cộng đồng nhân loại.

a. Phân loại truyện cổ tích:

Truyện cổ tích của dân ta có thể phân làm nhiều loại như sau:

- a. Truyện thần tiên.
- b. Truyện ma quỷ.
- c. Truyện loài vật.
- d. Truyện phong tục, tín ngưỡng.
- e. Truyện luân lý.
- f. Truyện tình ái.

Truyện thần tiên: thuật lại hành vi dị thường của những nhân vật thần tiên hoặc bán thần tiên. Như truyện “Từ Thức lên tiên và kết duyên với nàng Giáng Hương”, truyện “Chử Đồng Tử nghèo khó mà lấy được công chúa Tiên Dung sau hai vợ chồng cùng lên trời”, truyện “thần Kim Quy giúp vua Thục xây Loa Thành”, truyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh tranh nhau một người con gái vua Hùng”, truyện “Phù Đổng Thiên Vương lên ba tuổi mà cầm gươm cưỡi ngựa sắt xông ra trận dẹp giặc.”

Truyện ma quỷ như truyện “Quỷ nhập tràng, truyện Ma cà rồng, truyện Ma xó người Mường...”

Truyện loài vật là loại truyện mà nhân vật chính là loài vật. Như truyện “Rắn báo oán, truyện Hồ đền ơn, truyện con Cóc được tôn lên cậu ông trời...”

Truyện phong tục tín ngưỡng là loại truyện có liên quan đến một tục lệ hay một tín ngưỡng của dân ta xưa. Như truyện “hai anh em họ Cao với người con gái làng bên chung quanh tục lệ ăn trâu của dân ta”, truyện “hoàng tử Tiết Liêu đời Hùng chung quanh tục lệ làm bánh dày, bánh chưng của dân tộc ta”, hoặc chuyện “Hai ông một bà chung quanh tín ngưỡng về Táo quân hay vua bếp của dân ta”.

Truyện luân lý là loại truyện kể lại những việc hoặc thực hoặc hư nhưng đều nhằm một mục đích chính yếu là dạy bảo người ta một bài học luân lý. Như truyện “Lưu Bình, Dương Lễ dạy người ta đạo bằng hữu”, truyện “Nguyễn Áng đánh cọp trả thù cha dạy người ta đạo hiếu”, truyện “Tám Cám hay truyện Ăn một quả trả ngàn vàng, ca ngợi người thật thà, ăn ngay ở thẳng, chê trách kẻ độc ác nham hiểm”.

Truyện tình ái là loại truyện kể lại những mối tình dị thường hay oan trái, những cuộc nhân duyên kết cục một cách bi thảm và có khả năng rung động người ta một cách mãnh liệt. Như truyện “anh Trương Chi chèo đò bên sông, người xấu xí mà đi yêu một cô tiểu thư con quan thừa tướng, để rồi khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan”; truyện “nàng Tô Thị ở Vũ ở Nam Xương bị chồng nghi oan phải nhảy xuống sông Hoàng Giang tự vẫn.”

4. Lai lịch truyện cổ tích:

Xét về tính chất của đề tài, những truyện cổ tích tuy đôi khi có nhiều phần tưởng tượng song đều bắt nguồn từ một trong những dữ kiện thực tế sau:

- Sự vật trong thiên nhiên, như những truyện về ma quỷ về loài vật
- Công việc thường ngày trong xã hội, như những truyện khôi hài, truyện luân lý.
- Tục lệ đặc biệt trong đời sống của dân tộc, như những truyện về phong tục và tín ngưỡng.
- Một sự kiện lịch sử hoặc là lịch sử địa phương như những truyện tình ái.

Truyện luân lý:

Cứu vật vật trả ơn, cứu nhân nhân trả oán

Ngày xưa, có một anh chàng, **vô tài** ⁽¹⁾ bất tương, hiền lành như cục đất. Anh ta không có nghề nông, **vụng về** ⁽²⁾, chẳng biết làm ăn gì cả. Từ khi cha mẹ qua đời, anh ta chỉ biết trông cậy vào vợ. Những người quen biết thường khen mát anh là thân cư thế. Mỗi lần nghe thế, anh ta chỉ nhe răng cười, bụng bảo dạ “thiên hạ thật lắm điều, vợ mình mình nhờ, mình có nhờ vợ ai đâu?”. Một hôm, vợ anh ốm nặng qua đời. Từ khi vợ chết, anh chàng chẳng biết nương tựa vào ai. Cuộc sống càng ngày càng **quần bách** ⁽³⁾. Ruộng vườn, nhà cửa bán sạch, ăn hết của, đành phải đi ăn mày.

Ngửa tay há họng ăn xin mãi, anh cũng tự cảm thấy **hèn hạ** ⁽⁴⁾, **nhục nhã** ⁽⁵⁾. Anh bèn xoay ra làm thuê, làm mướn. Đã vụng lại lười, được vài ngày anh thấy chán chường mệt mỏi. Đã vậy còn bị chủ kiểm soát, hạch sách có khi mắng mỏ, anh bèn xin nghỉ việc. Lãnh được mấy ngày lương, lặn tiền vào cặp quần, ra gốc đa đầu làng nằm vắt chân suy nghĩ.

Nghĩ mãi chỉ thấy có nghề đi câu là tự do **thong thả** ⁽⁶⁾. Thế rồi anh chàng đem mấy ngày lương mua sắm liền đồ nghề câu cá. Hôm sau vác cần ra sông ngồi câu, từ sáng đến trưa chả được con nào. Mồi toàn bị cá con nó rửa sạch. Đến **chập choạng** ⁽⁷⁾ tối mới kéo lên một con rấn nước. Anh ta bực mình gỡ rấn quẳng đại xuống sông. Lần thứ hai giật cần lên, lại y chang con rấn nước hồi nãy. Anh ta vừa gỡ rấn ra khỏi lưỡi câu, vừa lắc đầu than:

“Cái số gì đâu, câu không được cá, được toàn rấn nước. Cứ đà này mãi, không biết lấy gì ăn?”

Than rồi, quẳng rấn xuống nước, tiếp tục ngồi câu. Lúc sau giựt cần lên, lại vẫn con rấn nước. Cáo sừa, anh ta nắm chặt lấy cổ rấn mà gằn giọng:

- “Sư bố nhà mày, phá mồi ông mãi phen này thì ông cóc tha mày nữa.” Con rấn sợ quá van xin: “Xin đừng giết tôi, anh ơi tha tôi làm phúc”. Anh ta gắt: “Phúc đức ký gì, ông đã tha mày mấy lần mà mày con chưa biết thân. Đồ quân xỏ lá, ông có động đến mày đâu mà chọc giận ông hoài”? Rấn phân bua:

- Tôi là con vua Thủy Tề, vì muốn lên cạn đánh bạn với anh, nên mới cần câu. Anh ta nói: “À thế ra mày là hoàng tử dưới nước muốn lên cạn chơi mà lại chọn đĩa nghề xác như tao làm bạn thì làm sao mà ăn chơi được kia chứ.” Rấn nói:

- Cứ cho tôi theo cho vui. Câu cá mà ăn, tôi sẽ giúp anh câu được nhiều.

- Cũng được, ta đang đơn độc, có mi kết bạn cũng vui.

Từ khi kết bạn với con rấn nước, anh ta cứ buông mồi là cá cắn câu. Vừa ăn vừa bán, tiền nong thông thả, cuộc sống cũng thoải mái dễ chịu. Đôi bạn người và rấn càng ngày càng thân thiết. Rấn có tài lạ khiến cho anh chàng thán phục là trời mưa trời nắng, rấn biết trước, không bao giờ sai trật.

Bữa kia rấn khuyên anh kết nứa làm bè vì sắp có lụt lớn. Anh chàng nghe lời làm bè, lại thông báo cho mọi người trong các làng ven sông hay. Nhưng chẳng ai tin, hơn nữa còn cho anh là một thằng khùng. Mấy ngày sau quả nhiên hồng thủy dâng lên, cuốn trôi sạch mấy làng. Riêng anh ta và rấn an toàn **lênh đênh** ⁽⁸⁾ trên mặt nước. Gặp loài vật nào **đập đênh** ⁽⁹⁾ nguy khốn anh chàng cũng vớt lên bè. Khi thì một tổ kiến lửa, khi một con chuột. Rất đổi có một con trăn đang lác lư quẩn lấy ngọn cây mà chờ chết, anh ta cũng chống bè lại cứu. Bạn rấn của anh tấm tắc khen:

- Anh thật là tốt bụng, gặp sinh vật nào cũng cứu!

- Chúng nó cũng sợ chết như ta thôi.

Rấn nói một cách vô tình:

- Cứu vật vật trả ơn, cứu nhân nhân trả oán. Anh chàng cười:

- Chỉ nói nhảm.

- Sao lại nhảm! Người xưa đã trải nhiều kinh nghiệm mới nói vậy. Anh chàng không chịu:

- Người xưa cũng có người xấu, chớ đâu có phải người xưa đều tốt hết. Ta chắc có lẽ câu này do người xấu đời xưa nói đấy thôi. Rấn gật đầu:

- Trông anh dần dần, ngố ngố vậy mà cũng khôn ra phết.

Hai bạn đang vui vẻ chuyện trò, bỗng thấy một người đàn ông ôm một khúc cây nhấp nhô giữa làn nước bạc. Anh chàng chống bè lại cứu, rấn đùa:

- Coi chừng cứu nhân, nhân trả oán đấy. Anh ta tươi cười:

- Trả oán cũng cứu. Mẹ ta thuở sinh thời có dạy: “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phước cứu cho một người”.

Khi nước đã rút hết, mọi vật tạ từ anh ta mà ra đi. Duy người đàn ông nọ trơ trọi tứ cố vô thân nên ở lại với anh chàng câu cá, kết nghĩa làm em nuôi. Một hôm rấn mời anh về chơi thủy phủ, lại dặn rằng:

- Nếu cha tôi có tặng gì anh cũng từ chối, chỉ xin có cây đàn mà thôi.
- Sao vậy, tôi đâu có biết đàn địch gì đâu mà xin đàn!
- Đó là cây đàn như ý, bất cứ ai gảy đàn lên ước gì được nấy.
- Sống nghề câu cá, an nhàn thảnh thơi mà cũng đủ gạo cơm. Ta có ước gì nữa đâu?
- Anh lôi thôi lắm, tôi bảo xin đàn thì anh cứ xin đàn! Anh không ước muốn gì, nhưng

chiều ý tôi được không?

- Được, được, sao lại không được!

Nói về vua Thủy Tề, thấy bạn con đến chơi thì thiết đãi rất là trọng thể linh đình. Lại đem trân châu bảo ngọc ra tặng. Tặng gì anh cũng lễ độ không nhận, chỉ xin có cây đàn. Nhà vua dưới nước nể nang mà thuận. Đem đàn về, anh ta giữ gìn cẩn thận. Đứa em nuôi thấy anh quý đàn, tò mò hỏi:

- Anh ngày nào cũng lau chùi, ngắm vuốt cây đàn, sao chẳng bao giờ thấy anh gảy bản nào cả?

- Anh có biết đánh đàn đâu?
- Thế anh xin đàn về làm gì?
- Chiu ý rấn nên anh xin về. À, mà em không biết đâu. Đây là cây đàn như ý, gảy

lên ước gì được nấy!

- Sao anh không ước giàu có, làm quan cho sướng thân, chả hơn đi câu hay sao?
- Anh không thích làm quan! Anh thích câu cá.

Từ khi biết giá trị cây đàn, đứa em nuôi để tâm đánh cắp. Rồi một hôm nó ăn cắp đàn, trốn lên kinh đô để thoả mộng làm quan.

Bấy giờ quân nước láng giềng đang xâm lấn cõi bờ. Đứa em nuôi kia bèn vào sân rồng xin đi dẹp giặc. Nhờ có cây đàn, không tốn một mũi tên mà quân giặc phải rút ra khỏi bờ cõi. Nhà vua coi hấn như bậc kỳ tài, sắc phong đại tướng. Vua quá yêu tài đại tướng, toan phong làm phò mã, nhưng công chúa bất chợt bị câm nên cuộc hôn nhân phải đình lại.

Nói về anh chàng câu cá, bị em nuôi ăn cắp cây đàn thì chán ngán lắc đầu:

- Đã mất đàn, lại mất cả đứa em! Giá đừng xin đàn thì chẳng mất gì!

Rấn an ủi:

- Mất cái này, có khi lại được cái khác. Trời xanh có mắt, buồn mà làm chi!
- Ủ, trời xanh có mắt.

Ít lâu sau, thấy anh thường kém vui, rấn khuyên anh nên lên kinh đô xem cảnh **náo nhiệt** ⁽¹⁰⁾ **phồn hoa** ⁽¹¹⁾. Chiu rấn anh nghe lời. **Lũng thưởng** ⁽¹²⁾ giữa nơi đô hội, một lần thấy quân hầu vắc kiệu sơn son thiếp vàng, trên kiệu đứa em nuôi chễm chệ ngồi. Mừng quá, anh ta chạy lại gọi em. Không dè đứa em bất nghĩa hô lính trói gô anh lại, gán cho tội theo giặc phản nước. Thế là anh bị giam vào ngục tối chờ ngày hành quyết. Trong ngục, anh được bầy kiến anh cứu hồi trước đến thăm hỏi ân cần. Kiến lại tìm chuột đem đồ ăn lại cho anh ăn. Rồi chúng lại vào rừng báo tin cho trần hay. Trần giao cho chúng mang vào ngục cho anh viên ngọc trần, ngọc này mài ra cho người câm uống sẽ nói được.

Có ngọc, anh ta nói với cai ngục tâu lên vua, tình nguyện chữa cho công chúa khỏi bệnh. Công chúa uống ngọc trấn, quả nhiên nói năng lại được như trước. Nhà vua khen ngợi, ban thưởng rất hậu. Riêng nàng công chúa, từ khi khỏi bệnh, mền phục thầy lang xin với vua cha cho được cùng chàng nên duyên cầm sắt. Nhà vua ưng thuận, anh chàng câu cá trở thành phò mã.

Nhà vua rất yêu quý phò mã. Một hôm, nhân hỏi thân thế chàng và biết ra chuyện đưa em bất nghĩa, đã ăn cắp còn giá họa cho anh! Vua nổi giận, muốn chém nhưng anh xin mãi đưa em nuôi mới được tha chết, nhưng cũng bị cách chức đuổi về làm dân. Trên đường về gặp cơn mưa gió bị sét đánh chết.

Trích trong Cổ Tích Việt Nam (tập 2)

Giải nghĩa:

- (1) Vô tài: không có tài cán gì.
- (2) Vụng về: không được hoàn hảo.
- (3) Quẩn bách: khốn đốn, ngặt nghèo đến mức hết đường giải quyết.
- (4) Hèn hạ: tỏ ra thấp kém với bản lĩnh và nhân cách đến mức đáng khinh.
- (5) Nhục nhã: đáng khinh bĩ.
- (6) Thông thả: chậm rãi, không tỏ ra vội vàng.
- (7) Chập choạng: nhá nhem tối.
- (8) Lênh đênh: trôi nổi nay đây mai đó, không có hướng nhất định.
- (9) Dập dềnh: chuyển động lên xuống, nhấp nhàng.
- (10) Náo nhiệt: rộn ràng, sôi nổi.
- (11) Phồn hoa: sự náo nhiệt và giàu có.
- (12) Lững thững: dáng đi thông thả, chậm rãi từng bước một.

Câu hỏi:

1. Đọc xong câu chuyện này, em có ý nghĩ gì?

Truyện khôi hài:

XỬ TỘI HÒN ĐÁ

Có hai vợ chồng tính tình khéo giống nhau. Chồng chăm làm vợ cũng chăm làm. Chồng thẳng như ruột ngựa, vợ cũng thật thà như đếm. Cả hai cùng có số nghèo hay sao không biết mà của ăn thì đủ, nhưng của để thì chẳng có bao giờ.

Gặp kỳ năm cùng tháng tận, người chồng phải đến mượn đỡ của chủ ruộng ba buổi công cày, đem về đưa cho vợ đi sắm tết. Vợ cầm tiền, than bâng quơ⁽¹⁾:

- Tết với nhất, chỉ tốn tiền! Chẳng thà không có tết còn hơn.

Chồng không bằng lòng:

- Ý bu mà y nói thế không đúng.

- Đúng chứ sao không? Bày ra ăn uống, chúc suông chúc hão cho nhau! Bỏ cả mấy buổi làm. Thật là vô tích sự.

- Không phải đâu! Đàn bà chỉ tham công, không biết cái gì. Để tôi giảng cho mà nghe!

- Nghe làm gì? Có được gì không nào? Giảng nhanh nhanh lên, kéo chợ trưa rồi.

Chồng tắc lưỡi nhẹ nhàng:

- Tết bắt đầu một năm mới, đổi sang thời vận mới, nghe chưa! Không có tết, bu với tôi cứ là vất vả, nghèo nàn mãi. Có tết, biết đâu sang năm mới khấm khá cũng nên, hiểu chưa? Ngày tết phải ăn ngon mặc đẹp, thanh thoi nhàn nhã là mong cả năm được sung sướng, biết chưa? Tết nhất mà thiếu thốn tả tơi thì quanh năm cứ là mạt rệp. Bây giờ đã vỡ lẽ chưa?

Vợ nghe chồng nói đến thanh nhàn sung sướng, ngồi trên ngưỡng cửa mơ mơ màng màng ước muốn vu vơ. Anh chồng gắt:

- Còn không xách thùng mủng ra chợ cho sớm? Ngồi ì ra đấy, chợ vắng thì có mà mua được khối ra đấy!

Vợ vội vàng xách mủng te te bước đi, miệng cười toe ngoái lại nhẩn chồng:

- Thầy em ở nhà lau bàn thờ nhé.

Chị ta ra chợ mua bán **lăng xăng** ⁽²⁾. Khi đã nhẩn tiền, đội mủng về nhà. Trên đường về bùn trơn lầy lội, **lở ngõ** ⁽³⁾ vấp phải một tảng đá ngã xông xoài. Những thứ sắm tết như gạo nếp, đậu xanh, hương vàng, thịt lợn đồ tung toé xuống bùn hết. Cuối năm còn gặp vận đen, ngồi bệt xuống bùn khóc lóc thở than, thảm thiết lắm. Đang khi ấy, quan huyện cuối năm đi thăm dân cho biết sự tình, nom thấy người đàn bà ngồi khóc dưới bùn, lạ lùng sai lính gọi lại hỏi:

- Năm hết tết đến, sao không lo sắm tết lại ra đường ngồi bệt xuống bùn mà khóc như thế?

- Bẩm quan, con có đi sắm tết nhưng mất hết rồi. Tủi thân con ngồi con khóc.

Tại sao mất hết? Quân cướp giật hết của chị rồi hả?

- Bẩm không ai giật cả. Rồi chị ta chỉ tảng đá mà thưa:

- Bẩm quan, tại cái tảng đá kia nó nằm ám chướng ngay giữa lối đi, làm con vấp phải bao nhiêu đồ sắm tết của con đổ cả xuống bùn, nói rồi chị ôm mặt khóc và nói:

“Ngày tết mà nhà chẳng có gì! Không khéo rồi vận đen đông hết cả năm! Hu hu”

Quan huyện thương dân truyền: Cứ như lời chị cung khai, thì chính cục đá này đã phạm tội. Dù nó là đá cũng phải trị theo phép nước. Nhà chị đừng than khóc nữa, hãy theo về công đường, ta sẽ xét xử cho. Rồi quan chỉ tảng đá mà nạt:

- Đá kia, người đàn bà này kiện mi. Vậy mi phải theo về công đường mà đối chất.

Đá vẫn trơ trơ, quan nổi giận:

- Quân này to gan, đã phạm tội lại còn lì lợm, không chịu nghe lệnh quan truyền! Mấy chú lính đâu, điệu ngay nó về.

Lính lệ ngơ ngác, quan hét lớn: “Nó không chịu theo sao các chú không trói gô cổ nó lại, kéo về công đường cho ta trị tội”. Lính làm theo, những người đi chợ tết ngang qua đó, thấy chuyện quái đản thì thầm kháo nhau. Tin truyền đi rất nhanh, chỉ một lúc sau người ta lũ lượt kéo đến đông nghịt ở cổng huyện, xin vào xem xử tội hòn đá tảng. Quan huyện cho lính đặt hai cái thùng đựng gạo ở hai bên cổng, dặn rằng mỗi người vào xem phải bỏ mười

đồng tiền kềm vào thùng. Khi đã đầy hai thùng tiền, người xem đông chật ních cả sân huyện đường, quan bắt đầu xử. Bị cáo là cục đá được kéo ra công đường, quan hỏi:

- Đá kia! Khi không tại sao mi lại ra giữa đường nằm, làm cho người ta vấp ngã, đổ cả đồ sấm tết xuống bùn. Đá im lặng không đáp.

Quan truyền:

- Mi gây thiệt hại cho người ta, mi phải bồi thường nghe chưa? Đá vẫn trơ trơ.

Quan quát: “Quân này vô lễ trước công đường, phạm tội mà vẫn nhờn nhờn, phạt mười trượng. Tiền mà quan viên trong huyện bỏ ra để xem mày bị xử án, dùng để bồi thường cho người đàn bà kia. Đá kia, mi có chống án không?”

Đá vẫn câm lời, không chịu nói năng. Quan truyền y án rồi sai lính kéo cục đá ra quăng vào trong bờ giậu. Mọi người lục tục kéo nhau ra về, tuy biết bị quan đánh lừa nhưng không ai lấy làm khó chịu trái lại ai nấy đều cảm thấy vui vui. Người vui nhất là người đàn bà vấp phải đá. Quan sai lính gánh hai thùng tiền kềm đến tận nhà cho chị ta. Tết năm ấy hai vợ chồng chị sắm sửa linh đình.

Giải nghĩa:

(1) Băng quơ: không nhắm trực tiếp vào đối tượng hay mục đích nào.

(2) Lãng xãng: làm ra vẻ vội vàng, bận rộn.

(3) Lỡ ngớ: lộ vẻ vụng về, ngỡ ngẩn do còn lạ lẫm.

B. Đại cương về các truyền Nôm cổ.

1. Vị trí của truyền Nôm trong văn học sử Việt Nam.

a. Văn chương truyền khẩu:

Văn học Việt Nam từ xa xưa bắt đầu bằng một thời kỳ kéo dài đắm chìm trong đường lối truyền khẩu vì chưa có văn tự riêng. Đó là thời kỳ văn chương truyền khẩu, nặng tính chất bình dân nhưng cũng tạo nên một kho tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích rất phong phú và rất có giá trị khiến sau này khá nhiều người còn mô phỏng.

b. Văn chương chữ Nôm:

Văn chương này được thực hiện bằng một thứ chữ viết riêng gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm do các nhà nho nối tiếp nhau tạo thành bằng cách tháo rời các bộ phận của chữ Hán, ghép lại để phiên âm từng tiếng một của dân tộc ta. Công cuộc này làm theo lẽ lối và tinh thần riêng, nên ta có thể coi chữ Nôm là thứ chữ viết đặc biệt của nước ta. Chữ Nôm được sáng chế từ lúc nào, chưa có sử sách nào cho biết rõ, tuy chữ Hán đã được giảng dạy từ lâu tại nước nhà. Điều chắc chắn hồi thế kỷ XIII, nó đã ở vào mức phát đạt và người đầu tiên sử dụng chữ Nôm để trước tác thơ văn là Hàn Thuyên hồi hậu bán thế kỷ XIII, dưới đời Trần.

c. Văn chương chữ Quốc ngữ:

Thứ chữ viết này được các nhà truyền giáo Tây phương mượn mẫu tự và âm La Tinh để viết tiếng Việt, kể từ thế kỷ XVI. Vì nó phát triển và kiện toàn chậm chạp, lại giới hạn trong mấy thế kỷ đầu vào công cuộc giảng kinh và truyền giáo, cho nên phải đến hậu bán thế kỷ XIX nó mới bắt đầu được các tác giả Việt Nam sử dụng thay chữ Nôm. Văn chương chữ quốc ngữ bắt đầu từ lúc này.

2. Truyện Nôm cổ:

Đây là bộ phận quan trọng rất được phổ biến của nền văn chương chữ Nôm. Thể loại này nối tiếp dòng truyện cổ tích của nền văn chương truyền khẩu. Một số truyện cổ đã xuất hiện từ trước khi có chữ Nôm thành tựu nhưng không rõ năm tháng. Chắc rằng các nhà nho, kể từ hậu bán thế kỷ XIII đã dùng chữ Nôm theo gót Hàn Thuyên để viết lại những câu truyện cũ và sáng tác những truyện mới. Lịch sử các truyện Nôm đã kéo dài như thế. Cho đến thế kỷ XVIII nhiều truyện Nôm đã đạt được tới mức trưởng thành với những tác phẩm hữu danh. Vậy ta có thể hiểu danh từ truyện Nôm cổ như là những pho truyện Nôm cũ không để lại tên của tác giả, từ khởi thủy cho đến thế kỷ XVIII khi những truyện Nôm thông thái có mang tên là tác giả xuất hiện.

3. Văn thể:

a. Lục bát:

Lục bát là thể văn vần riêng biệt của văn chương Việt Nam. Chưa có thuyết nào xác thực nói về nguồn gốc của nó. Chấn chấn là người xưa có chịu ảnh hưởng của văn vần nước ngoài, nhất là của thi ca Trung Quốc. Chẳng hạn như thơ lục ngôn cổ phong, câu bát tự (8 chữ) của phú Đường luật.

- Số chữ trong câu và số câu trong bài:

Bài lục bát bắt đầu bằng câu 6 chữ, tiếp theo là câu 8 chữ, rồi lại 6 chữ và 8 chữ cho đến hết. Số câu không hạn định là 4, 6, 8 câu.

- Cách gieo vần:

Lục bát chỉ dùng vần bằng. Vần bằng đó có thể là thanh nổi (không có dấu) hoặc thanh chìm (mang dấu huyền). Vị trí của vần trong câu như sau: chữ cuối câu 6 vần với chữ thứ 6 câu 8, chữ cuối câu 8 vần với chữ cuối câu 6 tiếp theo và tiếp tục như cũ.

Thí dụ:

Trăm năm trong cõi người *ta*,
Chữ tài chữ mệnh khéo *là* ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Hai vần bằng khác nhau trong câu 8 chữ phải khác thanh nhau, bên nổi thì bên chìm và ngược lại. Đây là điều kiện bắt buộc. Chẳng hạn trong thí dụ trên đây, hai chữ “là” và “nhau” trong câu 2, và hai chữ “đau” và “lòng” trong câu 4.

- Cách ghép âm trong câu:

Theo hình thức người ta ghép đôi âm bằng và đôi âm trắc lần lượt tiếp nhau:

BB – TT – B Bv

BB – TT – B Bv – TB.

Tuy nhiên để giảm hạ cái khắt khe của luật âm đó, có ngoại lệ cho phép những chữ thứ 1, 3, 5, 7 trong câu không buộc phải là bằng hay trắc.

b. Thơ song thất lục bát:

—

Song thất lục bát là lối văn vần riêng của Việt Nam thường được dùng để sáng tác trong ngâm khúc. Có khi người ta gọi tắt là thể song thất.

* **Số câu và số chữ trong câu:** Thể thơ này có 2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Mỗi đoạn có 4 câu, không hạn định số đoạn miễn sao phải đặt cho trọn từng đoạn.

- Câu thứ nhất có 7 chữ (câu 7 trên)
- Câu thứ nhì cũng có 7 chữ (câu 7 dưới)
- Câu thứ ba có 6 chữ
- Câu thứ tư có 8 chữ

* **Cách gieo vần trong thể song thất:**

- Chữ cuối của câu 7 trên vần với chữ thứ năm của câu 7 dưới và phải là vần **TRẮC**.
- Chữ cuối của câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 và phải là vần **BẰNG**.
- Chữ cuối của câu 6 này vần với chữ thứ 6 của câu 8 và phải là vần **BẰNG** (như thơ lục bát).
- Tiếp theo, chữ cuối của câu 8 vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ nhất của đoạn kế tiếp và cũng là vần **BẰNG**.

Thí dụ:

Thuở trời đất nổi cơn gió **bụi**,
Khách má hồng nhiều **nỗi** (yvt) truân **chuyên** (cvb)
Xanh kia thăm thẳm từng **trên** (cvb)
Vì ai gây dựng cho **nên** (yvb) nỗi **này** (cvb)
Trống tràng thành lung **lay** (yvb) bóng nguyệt

(Chinh Phụ Ngâm)

* **Luật bằng trắc trong thể song thất:**

- Hai câu 6 và 8 theo như luật của thơ lục bát. Còn hai câu 7 trừ chữ thứ nhất muốn đặt thế nào cũng được, sáu chữ còn lại chia làm ba cặp. Trong câu 7 trên cặp đầu tiên là trắc trắc, đến câu 7 dưới ngược lại, cặp đầu tiên là bằng bằng.

Ghi chú: 0 là chữ đầu câu 7 không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”.

Câu 7 trên: 0 T T **B** B T T
Câu 7 dưới: 0 **B** B T T **B** B
Câu 6: **B** B T T **B** B
Câu 8: **B** B T T **B** B T B

Trường hợp ngoại lệ: Có khi đoạn đầu câu 7 trên, theo lệ (hai chữ 2, 3) phải là vần trắc, nhưng đổi thành vần bằng, nhất là khi hai câu 7 đặt đối nhau. Thí dụ:

Chàng **thì đi** cõi xa mưa gió,
Thiếp **thì về** buồng cũ chiếu chăn.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Dương thiếp hãy trông sang

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

* **Phép đối trong thể song thất:**

Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu 7 vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau như trong thí dụ trên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Song thất lục bát là thơ như thế nào?
2. Nhất, tam, ngũ bất luận là gì?

c. Lục bát biến thể.

Thơ lục bát biến thể thường có xen một số câu mà cách gieo vần và luật bằng trắc bị biến đổi.

Thí dụ:

1 2 3 4 5 6 7 8
Đầu thời đội nón cỏ may

(câu bát biến thể):

Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu
(Truyện Lý Công)

1. Cách gieo vần biến đổi:

Chữ cuối câu Lục (6 chữ) vần với chữ thứ tư câu Bát (8 chữ) tức là yêu vận đáng lẽ ở chữ thứ sáu lại ở chữ thứ tư trong câu Bát (8 chữ).

2. Luật bằng trắc biến đổi:

Vì yêu vận đổi chỗ nên luật bằng trắc cũng biến đổi.

a. Câu bát (8 chữ) đáng lẽ bắt đầu là “bằng” lại bắt đầu là “trắc” để chữ thứ tư có thể gieo vần bằng, theo luật sau này:

1 2 3 4 5 6 7 8
t t b b t t b b

Thí dụ: Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu.

b. Luật bằng trắc của câu lục (6 chữ) nhiều khi cũng biến đổi và bắt đầu là trắc theo luật sau này.

1 2 3 4 5 6
t t b b t b

Thí dụ: (Câu lục đã biến thể)

Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi.

Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.

Ca dao.

3. Số chữ biến đổi:

Không tuân lệ lục bát (6, 8).

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 12

Thí dụ:

- (8 chữ thay vì 6) Trách lòng con chó nhỏ nó sủa **dai**.
Sửa nguyệt sơn **đài**, sửa bóng trăng thanh.
- (7 chữ thay vì 6) Trắng như bông, lòng anh không **chuộng**
(9 chữ thay vì 8) Đen như cục than hầm làm **ruộng** khá thương.
- (7 chữ thay vì 6) Đắng khổ qua, chua là chanh **giấy**,
(9 chữ thay vì 8) Dầu ngọt cho thế **mấy** cũng tiếng cam **sành**.
- (7 chữ thay vì 6) Giặc Lang Sa đánh tới châu **thành**
(12 chữ thay vì 8) Dầu ai ngặn qua đón lại, dạ cũng không **đành** bỏ em.

d. Thơ tứ tuyệt:

Tứ tuyệt là dứt bốn hay ngắt bốn. Thơ tứ tuyệt là bài thơ thất ngôn hay ngũ ngôn gồm có bốn câu ngắt trong số tám câu của bài thơ Đường luật bất cứ mà thành. Có nhiều cách ngắt nên có nhiều lối thơ tứ tuyệt:

1. Ngắt bốn câu trên.
2. Ngắt bốn câu dưới.
3. Ngắt bốn câu giữa.
4. Ngắt hai câu đầu và hai câu 5-6.

1. **Ba vắn, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt 4 câu trên của bài thơ Ngũ ngôn bất cứ luật Trắc vần Bằng.

Cuộc đời
Thắng bại cũng trò chơi,
Lo buồn khéo dở hơi,
Cần chi đời vắn thế, }
Để biết thế là đời. } Đối nhau
Hải Tâm

2. **Hai vắn, hai câu trên đối nhau:** Ngắt 4 câu dưới của bài thơ Thất ngôn bất cứ luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Mạch nước sông Đà tim rách rách, }
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ } đối nhau.
Còn thơ còn rượu còn xuân mãi,
Còn mãi xuân, còn rượu với thơ.
Tản Đà

3. **Hai vắn, bốn câu đối nhau:** Ngắt 4 câu giữa của bài thơ Thất ngôn bất cứ luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu

Công danh hai chữ mùi men nhạt,
Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.] Đối nhau

Mạch nước sông Đà tim róc rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ.] Đối nhau
Tản Đà

4. Ba vắn, hai câu dưới đối nhau: Ngắt hai câu đầu (1,2) và hai câu (5,6) của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vắn Bằng.

Con Cóc

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.] Đối nhau.
Lê Thánh Tông

E. Những áng thơ ái quốc mới:

Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939)

Ông hiệu Tản Đà, người xã Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây. Vốn dòng nho gia lúc trẻ cũng theo đường cử nghiệp; nhưng gặp lúc Hán học đã suy, khoa cử sắp tàn, nên sau khi thi hỏng khoa thi Hương năm Nhâm Tý (1912), ông bắt đầu viết quốc văn, trước còn đăng trên các báo chí, sau ông cho xuất bản thành sách. Năm 1921, ông làm chủ bút Hữu Thanh Tạp chí. Năm 1926, ông đứng chủ trương tờ An Nam tạp chí.

Ông tính ưa sự tự do phóng khoáng, thường ở trong cảnh bần bách mà vẫn vui vẻ giữ được phẩm cách thanh cao. Ông cũng có cái hoài bão đem luân thường của Nho giáo mà chống lại với cái trào lưu của thế tục. Văn ông viết thuộc về nhiều thể; vận văn (Khối tình con, quyển 1, 2, 3); tiểu thuyết (Giác mộng con, Thề non nước, Trần ai tri kỷ); luận thuyết (Khối tình); giáo khoa. Ông lại dịch nhiều sách chữ Nho ra quốc văn. Trong các tác phẩm của ông cảm xúc người ta và có ảnh hưởng đến độc giả hơn cả là các bài thơ ca vì ông có một tâm hồn thi sĩ. Thơ ông, hoặc tỏ nỗi uất ức về đường công danh trắc trở, thân thế long đong, hoặc mỉa mai người đời một cách chua cay, hoặc tả những cái vọng tưởng nông cuồng, hoặc diễn những tính tình mộc mạc, có một cái giọng điệu nhẹ nhàng, du dương một cái nỗi buồn dịu dàng, man mác. Ông thật là thi sĩ cuối cùng của phái cựu học của nước ta vậy.

Thề non nước

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.

Nhớ lời nguyện nước thề non,
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai ⁽¹⁾ một nắm hao gầy,
Tóc mây ⁽²⁾ một mái đã đầy tuyết sương.
Trời tây ngả bóng **tà dương** ⁽³⁾
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.

Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù như sông cạn đá mòn,
Còn non, còn nước hãy còn thề xưa.

Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non **hội ngộ** ⁽⁴⁾ còn luôn,
Bảo cho non: chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vui.

Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non, nước nước không nguôi lời thề.

Bình giảng

I. Phần giới thiệu:

1. **Văn thể:** bài này làm theo thể thơ lục bát là thể thơ thuần túy Việt Nam.
2. **Xuất xứ:** Bài thơ trên đây trích trong quyển tiểu thuyết “Thề non nước” của Tấn Đà, là lời của Quan Viên (tác giả) và cô đầu Vân Anh nối nhau đề bức tranh sơn thủy.
3. **Tác phẩm:** Thề Non Nước là một thiên tiểu thuyết ngắn “mượn câu chuyện giai nhân tài tử ở bình kang để chép lời phong nguyệt mà gửi lời non nước”.

II. Phần phân tích:

1. **Giải thích:**

- (1) **Xương mai:** chỉ người mảnh khảnh.
- (2) **Tóc mây:** chỉ bộ tóc đẹp của cô gái đẹp.
- (3) **Tà dương:** mặt trời ngả về tây.
- (4) **Hội ngộ:** gặp gỡ.

2. **Bố cục:** chia làm 3 phần:

a. **Nhập đề:** từ “nước non cùng non” nói thi sĩ cùng cô đầu Vân Anh vốn đã nặng lời thề cùng nhau.

b. **Thân bài:** chia làm hai đoạn

- “nhớ lời phôi pha” là lời cô đầu Vân Anh kể lể nỗi buồn khổ gây guộc tàn phai nhan sắc vì chờ mong thi sĩ.

- “non cao ... cứ vui” lời thi sĩ an ủi Vân Anh đưa ra những lý lẽ chứng tỏ mình vẫn son sắt một lòng nhớ lời thề cũ và khuyên người tình nên cứ vui.

c. **Kết luận:** lời chung của hai bên cùng giao ước kết đôi chung thủy mãi mãi.

3. **Đại ý:**

Nói về sự thắm thiết ngàn đời giữa Non và Nước nhưng cũng là để kể lể lại mối tình tha thiết nhưng chia ly dang dở giữa thi sĩ và người tình.

III. **Phân nhân xét và phê bình:**

1. **Nội dung:**

a. Xét về cách kết cấu có nhất trí, nghĩa là các ý tưởng cùng quy tụ vào một ý không? Có mạch lạc, rõ ràng không?

b. Xét riêng ý tưởng từng chữ, từng mệnh đề trong mỗi phần đoạn rồi phê bình nghệ thuật của tác giả?

Phân 1:

Câu 1: Nước và Non vốn có lời thề với nhau tình thắm thiết ngàn đời có nhau, chẳng khác chi tình giai nhân và tài tử (tác giả và Vân Anh). Vậy thi tứ của tác giả có đạt dào phong phú không?

Câu 2: Tại sao nước cứ đi mãi không về? (nước có chảy ngược dòng được không?). Nước ám chỉ tác giả, vậy tác giả là người thế nào?

Phân 2:

Câu 3: Ai “nhớ lời nguyện ước thề non”?

Câu 4: Chữ “chưa lại” cho ta rõ Non nghĩ Nước sẽ đi biệt hay tin tưởng rằng Nước sẽ trở lại. Trong khi ấy thì “Non” ra sao?

Câu 5: Tả cảnh gì. Phân biệt “ngóng” khác “trông”.

Câu 6: Cho ta biết những cảnh gì của Vân Anh?

Câu 7-8: Tả cảnh gì của Non? Về gì của nàng Vân Anh. Chữ “tóc mây” vừa tả vẻ đẹp của mái tóc vừa có ý nói gì về sự thề nguyện lại còn tả gì về Non.

Câu 9-10: Vừa tả cảnh núi khi mặt trời ngả về tây, vừa tả sự tàn phá dần nhan sắc lộng lẫy, cao quý của người đẹp.

Câu 11: Ý an ủi như thế nào? Đàn bà nhan sắc có thì. Như vậy ý có sát thực tế không? Chữ “cao” ở đây hàm súc mấy nghĩa?

Câu 12-14: Lời giải bày nỗi lòng của thi sĩ (nước) ra sao? Ai quên ai không? Có thể đây là lời thề nguyện cũ được nhắc lại không?

Câu 15-18: Có ý phân trần giải tỏ nỗi lòng ra sao? Tại sao “nước đi ra bể lại mưa về nguồn” được? Có mưa luôn và lâu dài được không? Vậy thi sĩ có trở lại luôn ở gần bên

Vân Anh được lâu ngày dài tháng không, có nhất định là một thời gian nào không?

Câu 19-20: “Nước kia dù hãy còn đi” ra sông dài biển rộng cũng như thi sĩ “túi thơ đeo khắp ba kỳ” ruổi mộng hải hồ, nhưng lâu lâu cũng có trở về như cơn mưa bất chợt hội ngộ cùng non.

Phần 3:

Câu 21-22: Non và Nước như bưng vui lên cùng nhau cất một lời thề “nghìn năm giao ước kết đôi”, chung thủy một lòng.

2. Hình thức:

Ngoài phương diện tình ái đã kể, bài thơ còn như chứa đựng một tình cảm u trầm của một bậc sĩ phu chưa thoả chí cứu vãn giang sơn đang bị ngoại nhân dày xéo, lòng còn mang nặng lời thề sông núi mà hy vọng thực quá mỏng manh...

Lời Mẹ Dặn

Phùng Quán - 1957

Tôi mồ côi cha năm hai tuổi
Mẹ tôi thương con, không lấy chồng
Trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải
Nuôi tôi đến ngày lớn khôn.

Hai mươi năm qua tôi vẫn nhớ
Ngày ấy tôi mới lên năm
Có lần tôi nói dối mẹ
Hôm sau tưởng phải ăn đòn.
Nhưng không, mẹ tôi chỉ buồn
Ôm tôi hôn lên mái tóc
- Con ơi, trước khi nhắm mắt
Cha con dặn con suốt đời
Phải làm một người chân thật.
- Mẹ ơi, chân thật là gì?
Mẹ tôi hôn lên đôi mắt
Con ơi một người chân thật
Thấy vui muốn cười, cứ cười
Thấy buồn muốn khóc, là khóc.
Yêu ai cứ bảo là yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét
Dù ai ngon ngọt nuông chiều
Cũng không nói yêu thành ghét.

Dù ai cầm dao dọa giết
Cũng không nói ghét thành yêu

Từ đây người lớn hỏi tôi:
- Bé ơi, Bé yêu ai nhất?
Nhớ lời mẹ tôi trả lời:
- Bé yêu những người chân thật.
Người lớn nhìn tôi không tin
Cho tôi là con vẹt nhỏ
Nhưng không! những lời dặn đó
In vào trí óc của tôi
Như trang giấy trắng tuyệt vời
In lên vết son đỏ chói

Năm nay tôi hai mươi lăm tuổi
Đưa bé mồ côi thành nhà văn
Nhưng lời mẹ dặn thuở lên năm
Vẫn nguyên vẹn màu son chói đỏ.
Người làm xiếc đi giây rất khó
Nhưng chưa khó bằng làm nhà văn
Đi trọn đời trên con đường chân thật.
Yêu ai cứ bảo là yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét
Dù ai ngon ngọt nuông chiều

Cũng không nói yêu thành ghét
Dù ai cầm dao dọa giết
Cũng không nói ghét thành yêu

Tôi muốn làm nhà văn chân thật,
chân thật trọn đời

Đường mật công danh không làm ngọt được
lưỡi tôi

Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã

Bút giấy tôi ai cướp giật đi

Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá.

F. Nguyễn Du với Đoàn Trường Tân Thanh:

Nguyễn Du
(1765 – 1820)

A. Thân thế:

Cụ Nguyễn Du tên là Du tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng Sơn Liệp Hộ (nhà săn bắn núi Hồng Sơn), sinh năm 1765 thời Lê mạt tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Thân sinh cụ là cụ Hoàng Giáp Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, Thủ tướng Lê triều. Gia đình cụ Nguyễn Du là một gia đình Nho học lỗi lạc, cả nhà đều làm quan to dưới triều Lê khiến thời ấy đã có câu ca dao ca ngợi:

Bao giờ ngàn Hồng hết cây,
Sông Rum hết nước, họ này hết quan.

Gia đình cụ Nguyễn Du còn là một gia đình văn học nổi tiếng. Cụ Nguyễn Nghiễm từng gửi gắm tâm sự mình vào bài phú “Khổng Tử mộng Chu Công”. Thời bấy giờ nước ta có 5 danh sĩ nổi tiếng (An Nam ngũ tuyệt) mà gia đình họ Nguyễn đã có 2 người được nêu danh (Nguyễn Du và Nguyễn Đạm).

Cụ Nguyễn Du là con bà trắc thất tên là Thấn, người huyện Đông Ngan, tỉnh Bắc Ninh. Bà có 4 người con mà Nguyễn Du là con thứ ba. Đến năm 19 tuổi thì cụ thi đỗ 3 trường (tú tài). Kịp đến lúc Tây Sơn ra Bắc, cụ Nguyễn Du còn là một vị quan nhỏ. Lúc ấy cụ không thể theo vua nên về quê vợ ở Sơn Nam (Thái Bình) mưu đồ hưng phục nhà Lê, nhưng thất bại. Anh cụ là Nguyễn Khản cũng chạy lên Sơn Tây và Hưng Hóa lo việc Cần Vương. Thái độ chung của gia đình cụ Nguyễn Du là trung thành với nhà Lê, mưu khôi phục nhà Lê nhưng không thành.

Thời gian sau, không chịu được cuộc đời lận đận ở đất Bắc, cụ quay trở về làng Tiên Điền vui thú săn bắn trên khắp 99 ngọn Hồng Lĩnh (do đó mà có biệt hiệu là Hồng Sơn Liệp Hộ). Vùng Hồng Lam là một cõi núi sông hùng vĩ, nơi sản xuất ra nhiều bậc tài danh, lại là một vùng căn cứ của nghĩa quân VN chống quân xâm lược Tàu. Người đời đã từng ca ngợi:

Hồng Lĩnh sơn cao,
Song Ngư hải khoáng,
Nhược thị minh thời,
Nhân tài tú phát.

Tạm dịch:

Hồng Lĩnh núi non cao,
Biển Ngư vùng rộng mở,

Non nước tươi sáng rồi,
Muôn tài hoa hợp nở.

Năm 1802, vua Gia Long lên ngôi, kêu gọi tôi thân nhà Lê ra làm quan. Vua cũng cho triệu Nguyễn Du. Không từ chối được nên năm ấy cụ ra làm quan Trị huyện Phù Dực, Thái Bình sau lại thăng Tri phủ Thường Tín cùng tỉnh. Làm quan được hơn năm thì cụ cáo bệnh xin về.

Năm 1806, cụ lại được triệu về kinh với chức Đông Các học sĩ.

Năm 1809, được đưa làm Cai Bạ tỉnh Quảng Bình (tức là Bố chính).

Năm 1813, cụ được thăng Cần Chính điện học sĩ và được làm Chính Sứ sang cống Tàu đáp lễ sắc phong An Nam Quốc Vương. Đi sứ về, cụ được thăng chức Lễ Bộ Hữu Tham Tri.

Năm 1820, cụ được lệnh đi sứ Tàu lần thứ hai thì thọ bệnh rồi mất nhằm ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn.

Thái độ cụ Nguyễn Du trong suốt thời làm quan nhà Nguyễn là thái độ gượng gạo, nhưng lúc nào cũng giữ lòng can trọng. Không góp sáng kiến cho triều Nguyễn, nhưng cụ tận tình làm tròn nhiệm vụ với dân, được khắp nơi coi là người tài giỏi cai trị. Bản chất Nguyễn Du là con người phóng đạt, học rộng, hiểu nhiều, giỏi nghề cầm, kỳ, thi, họa lại thông hiểu cả binh thư võ nghệ. Vốn thụ bẩm cái tính chất hào hoa của thân mẫu là người vùng Lim (ở đây nổi tiếng về lối hát quan họ), lại được un đúc bởi khí thiêng Hồng Lĩnh, tài năng cụ Nguyễn Du do đó mà phát triển, tình cảm lãng mạn cũng do sự cấu tạo ấy mà nảy nở, tạo thành một bậc thi hào lỗi lạc của thế kỷ XIX ở nước ta.

B. Tác phẩm:

Tác phẩm của cụ Nguyễn Du gồm có:

1. Về loại Hán văn thì có:

Thanh niên tiền hậu tập.

Bắc hành tạp lục.

Nam Trung tạp ngâm.

Lê quý ký sự.

Tất cả những tác phẩm này đều bị thất lạc, chỉ còn tìm lại được một số bài nói lên tâm sự của một con người lao đao, lận đận trong xã hội loạn ly.

2. Về loại văn Nôm thì có:

Văn tế thập loại chúng sinh.

Thác lời trai phường nón.

Đoạn Trường Tân Thanh.

Trong các tác phẩm này, Đoạn Trường Tân Thanh là một thiên tuyệt tác, một áng văn chương tiêu biểu nhất trên thi đàn Việt Nam.

KIỀU VIẾNG MỘ ĐẠM TIÊN

Tà tà bóng ngả về tây,

Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

Bước lần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nắm đất bên đường,
Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mấy câu thơ này được trích ở đoạn nào trong Đoạn Trường Tân Thanh, chủ đích diễn tả gì?
2. Đoạn thơ này có thể chia ra mấy phần đoạn? Mỗi đoạn nói gì?
3. Cách gieo vần ở đây có đặc vận không? Có mấy vần?
4. Thơ lục bát là của văn học Việt Nam hay Trung Hoa và có mấy vần?
5. Cái đặc sắc của đoạn thơ này là ở những điểm nào?

Giải đáp:

1. Vào ngày đẹp trời Tết Thanh Minh, hội đạp thanh, chị em Kiều cùng đi du xuân tảo mộ.... Gần trọn một ngày vui trong cảnh đồng quê cổ nội: “cỏ non xanh tận chân trời, cành lê trắng điểm một vài bông hoa.” Lúc trời chiều ngả bóng, chị em Kiều mới thơ thẩn rủ nhau ra về. Trên đường về, chị em Kiều gặp nắm mồ vô chủ, Kiều dừng lại để viếng thăm, hỏi han sự tình... Những câu thơ trên tả cảnh vật, thời gian lúc ấy. Đó là xuất xứ và chủ đích của đoạn thơ.

2. Đoạn thơ này chia ra làm hai phần:

a. Từ câu “Tà tà bóng ngả về tây” đến “Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh” nói đến thời gian chị em Kiều trở về, lúc mặt trời đã xế bóng.

b. Từ câu “Nao nao dòng nước uốn quanh” đến “Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh” tả cảnh nắm mồ vô chủ hoang lạnh tức là mồ Đạm Tiên, sau này khi nghe Vương Quan dẫn giải Kiều mới rõ.

3. Trong 8 câu thơ lục bát ở đoạn này, xét về cách gieo vần có đặc vận, tác giả dùng cả chính vận nghĩa là các vần đọc theo một giọng giống nhau như: tây, tay, khê, bề và thông vận nghĩa là tuy cùng một vần, nhưng các vần chỉ tựa tựa giống thôi như: thanh, quanh, ghềnh, đường, vàng. Các vần này, cũng phối hợp ăn nhập với nhau, nên lời thơ có âm điệu nhịp nhàng và uyển chuyển. Điều ấy rất cần cho thơ lục bát.

4. Lục bát là một thể thơ thuần túy của văn học VN, nó được cấu tạo, kết hợp thành bởi từ những câu tục ngữ, ca dao, dần dần kết tinh lại theo khuôn thước câu 6, câu 8. Lối thơ này, chỉ có hai vần chính mà thôi, đó là yêu vận và cước vận, như:

Tà tà bóng ngả về tây (cv)

Chị em thơ thẩn dang tay (yv) ra về (cv).

5. Đặc sắc của đoạn thơ này là lời lẽ ít, mà gợi ra được nhiều hình ảnh, nhất là những hình ảnh xinh xinh gợi cảm, nhờ ở tài dùng từ ngữ, sử dụng tiếng đôi (điệp thanh): tà tà, thanh

thanh, nao nao, nho nhỏ, sè sè và lối dùng màu sắc khéo léo của tác giả: dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh....

TÀI SẮC CHỊ EM KIỀU

Đầu lòng hai ả Tố Nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách tuyết tinh thần,
Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nói về xuất xứ của đoạn thơ này.
2. Kiều là nhân vật chính, lý do gì khiến tác giả lại tả nàng ở sau? Dẫn giải và nói rõ điều ấy?

Giải đáp gợi ý:

1. Đoạn thơ này trích ở phần đầu thi phẩm Đoạn Trường Tân Thanh, sau khi tác giả đã bàn về thuyết “Tài mệnh tương đố”, tiếp đến ông giới thiệu nhân vật chính, mô tả tài sắc của hai chị em Kiều và Vân. Vân thì đẹp thùy mị, đoan trang còn Kiều thì đẹp mặn mà, sắc sảo. Cả hai “một người một vẻ, mười phân vẹn mười”.
2. Đoạn Trường Tân Thanh kể lại quãng đời luân lạc, bèo giạt trôi hoa của Vương Thúy Kiều, nàng là nhân vật chính trong truyện. Ở đoạn này, mở đầu tác giả không nói đến Kiều ngay mà lại giới thiệu mô tả Thúy Vân trước, là có dụng ý đem cái đẹp dịu dàng đoan trang của em để sánh với cái đẹp nghiêng nước, nghiêng thành của chị để cho thêm phần xuất sắc, nổi hơn. Đó là một bút pháp kỹ thuật sành sỏi của tác giả.
3. Trong đoạn thơ này, để mô tả và phác họa ra cuộc đời hạnh phúc của Thúy Vân, tác giả đã dùng những hình ảnh từ ngữ như tuyết tinh thần, chỉ tâm hồn nàng trong trắng, ngây thơ, không vướng chút bụi đời ưu tư, sầu muộn. Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang là nói đến khuôn mặt tròn, nét mày đậm của người đàn bà có phúc tướng. Hoa cười, ngọc thốt, diễn tả nụ cười tươi đẹp, giọng nói trong rồi đến các từ ngữ mây thua, tuyết nhường cũng có ý nói đến cái cuộc đời êm đẹp, sung sướng của Vân. Trái lại, để báo trước và mô tả cuộc đời gian

trần khổ hận của Kiều sau này. Tác giả đã dùng đến các từ ngữ, hình ảnh như “làn thu thủy, nét xuân sơn”, để nói đến con mắt đen láy lánh, tình tứ, nét mày thanh thanh duyên dáng, đến nỗi hoa phải ghen, liễu phải hờn.... Trách gì đời Kiều, chẳng gặp những nỗi đoạn trường, vì “tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh”.

4. Đoạn thơ này chia ra làm ba phần rõ rệt:

a. từ câu “Đầu lòng hai ả tố nga” đến “Một người một vẻ, mười phân vẹn mười”, tác giả giới thiệu chị em Kiều, Vân mỗi người có một vẻ đẹp khác nhau”.

b. từ câu “Vân xem trang trọng khác vời” đến “Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”, nói về cái sắc đẹp đoan trang thùy mị của Thúy Vân.

c. từ câu “Kiều càng sắc sảo mặn mà” đến “Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh” nói đến cái đẹp sắc sảo khác thường của Thúy Kiều.

5. Để tạo nên giá trị nghệ thuật cho văn từ, ở đây tác giả đã dùng đến khá nhiều hình thức trong từ hoa, mỹ từ pháp.

Như về ám tỷ và tiểu đối:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.

Miêu tả và nhân cách hóa:

Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.

G. Nhi Thập Tứ Hiếu:

Ông Mạnh Tử

Ông Mạnh Tử là học trò, cháu đức Khổng Tử. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà **thi hành** ⁽¹⁾ ra, nhưng vì người thời bấy giờ không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh Tử để dạy người ta những điều **nhân nghĩa** ⁽²⁾. Ông **sở dĩ** ⁽³⁾ thành một người có **đức vọng** ⁽⁴⁾ như thế là vì ông biết **lập chí** ⁽⁵⁾ từ lúc hầy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cửi của bà đang dệt mà bảo rằng: “Người ta phải lập chí cho bền thì mới nên được người có **đức hạnh** ⁽⁶⁾, nếu không thì có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa.” Ông nghe lời ấy, **quyết chí** ⁽⁷⁾ học tập đến nơi đến chốn được cái đạo của **thánh nhân** ⁽⁸⁾, thành một bậc đại hiền trong đạo Nho vậy.

Giải nghĩa:

⁽¹⁾ Thi hành: làm cho có hiệu lực, điều đã được chính thức quyết định.

⁽²⁾ Nhân nghĩa: lòng thương người và cách đối xử theo điều phải.

⁽³⁾ Sở dĩ: tiếng nói đệm, nói lối, cũng như nói bởi đâu.

⁽⁴⁾ Đức vọng: có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước.

- (5) Lập chí: định cái chí của mình, không thay đổi nữa.
 (6) Đức hạnh: đạo đức và có tính nết tốt.
 (7) Quyết chí: có chí và quyết làm cho bằng được.
 (8) Thánh nhân: đây là nói đức Khổng Tử.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ông Mạnh Tử là học trò của ai?
2. Ông làm ra sách Mạnh Tử để làm gì?

Lòng hiếu thảo hiếm có

Mẫn Tử Khiên mẹ mất sớm, bị người dì ghẻ **ác nghiệt** ⁽¹⁾, đối xử **tàn nhẫn** ⁽²⁾ lắm. Mùa rét chỉ cho mặc một manh áo mỏng, còn hai con riêng của mình thì cho mặc áo bông, **áo mền** ⁽³⁾ tử tế. Một hôm, người cha sai Mẫn Tử đi đẩy xe. Mẫn Tử rét quá, **lập cập** ⁽⁴⁾ vấp ngã. Cha quở mắng, Mẫn Tử cũng không nói gì. Sau cha biết người dì ghẻ để cho Mẫn Tử phải chịu đói rét và thường khi lại còn hành hạ khổ sở thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn Tử biết ý, **can** ⁽⁵⁾ cha rằng: “Dì con mà còn ở lại thì chỉ có một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ dì con mà không ở đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả.” Người cha nghe nói, cho là phải và người dì ghẻ thấy Mẫn Tử hiếu để như thế, lấy làm **cảm động** ⁽⁶⁾ từ đó **cư xử** ⁽⁷⁾ với Mẫn Tử rất là tử tế.

Giải nghĩa:

- (1) Ác nghiệt: độc ác và cay nghiệt.
- (2) Tàn nhẫn: làm cho người ta đau đớn, khổ sở.
- (3) Áo mền: áo lót có lông dựng ở giữa.
- (4) Lập cập: run mạnh và liên tiếp không sao kèm giữ được.
- (5) Can: ngăn không để ai làm một việc gì.
- (6) Cảm động: thấy việc gì ở ngoài mà động lòng đến trong lòng.
- (7) Cư xử: đối xử trong quan hệ đời sống hằng ngày.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ba tiếng gì, dì, rì khác nghĩa như thế nào?
2. Mẫn Tử Khiên bị người dì ghẻ hành hạ thế nào?
3. Lúc người cha biết định làm gì?

H. Văn thể:

a. Lục bát:

Lục bát là thể văn vần riêng biệt của văn chương Việt Nam. Chưa có thuyết nào xác thực nói về nguồn gốc của nó. Chấn chấn là người xưa có chịu ảnh hưởng của văn

vần nước ngoài, nhất là của thi ca Trung Quốc. Chẳng hạn như thơ lục ngôn cổ phong, câu bát tự (8 chữ) của phú Đường luật.

- **Số chữ trong câu và số câu trong bài:**

Bài lục bát bắt đầu bằng câu 6 chữ, tiếp theo là câu 8 chữ, rồi lại 6 chữ và 8 chữ cho đến hết. Số câu không hạn định là 4, 6, 8 câu.

- **Cách gieo vần:**

Lục bát chỉ dùng vần bằng. Vần bằng đó có thể là thanh nổi (không có dấu) hoặc thanh chìm (mang dấu huyền). Vị trí của vần trong câu như sau: chữ cuối câu 6 vần với chữ thứ 6 câu 8, chữ cuối câu 8 vần với chữ cuối câu 6 tiếp theo và tiếp tục như cũ.

Thí dụ:

Trăm năm trong cõi người *ta*,
Chữ tài chữ mệnh khéo *là* ghét **nhau**.
Trải qua một cuộc bể *dâu*,
Những điều trông thấy mà *dau* đớn **lòng**.

Hai vần bằng khác nhau trong câu 8 chữ phải khác thanh nhau, bên nổi thì bên chìm và ngược lại. Đây là điều kiện bắt buộc. Chẳng hạn trong thí dụ trên đây, hai chữ “là” và “nhau” trong câu 2, và hai chữ “dâu” và “lòng” trong câu 4.

- **Cách ghép âm trong câu:**

Theo hình thức người ta ghép đôi âm bằng và đôi âm trắc lần lượt tiếp nhau:

BB – TT – B Bv
BB – TT – B Bv – TB.

Tuy nhiên để giảm hạ cái khắt khe của luật âm đó, có ngoại lệ cho phép những chữ thứ 1, 3, 5, 7 trong câu không buộc phải là bằng hay trắc.

b. Thơ song thất lục bát: —

Song thất lục bát là lối văn vần riêng của Việt Nam thường được dùng để sáng tác trong ngâm khúc. Có khi người ta gọi tắt là thể song thất.

* **Số câu và số chữ trong câu:** Thể thơ này có 2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Mỗi đoạn có 4 câu, không hạn định số đoạn miễn sao phải đặt cho trọn từng đoạn.

- Câu thứ nhất có 7 chữ (câu 7 trên)
- Câu thứ nhì cũng có 7 chữ (câu 7 dưới)
- Câu thứ ba có 6 chữ
- Câu thứ tư có 8 chữ

* **Cách gieo vần trong thể song thất:**

- a. Chữ cuối của câu 7 trên vần với chữ thứ năm của câu 7 dưới và phải là vần **TRẮC**.
- b. Chữ cuối của câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 và phải là vần **BẰNG**.
- c. Chữ cuối của câu 6 này vần với chữ thứ 6 của câu 8 và phải là vần **BẰNG** (như thơ lục bát).
- d. Tiếp theo, chữ cuối của câu 8 vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ nhất của đoạn kế tiếp và cũng là vần **BẰNG**.

Thí dụ:

Thuở trời đất nổi cơn gió **bụi**,
 Khách má hồng nhiều **nỗi** (yvt) truân **chuyên** (cvb)
 Xanh kia thăm thẳm từng **trên** (cvb)
 Vì ai gây dựng cho **nên** (yvb) nổi **này** (cvb)
 Trống tràng thành lung **lay** (yvb) bóng nguyệt

(Chinh Phụ Ngâm)

* **Luật bằng trắc trong thể song thất:**

a. Hai câu 6 và 8 theo như luật của thơ lục bát. Còn hai câu 7 trừ chữ thứ nhất muốn đặt thế nào cũng được, sáu chữ còn lại chia làm ba cặp. Trong câu 7 trên cặp đầu tiên là trắc trắc, đến câu 7 dưới ngược lại, cặp đầu tiên là bằng bằng.

Ghi chú: 0 là chữ đầu câu 7 không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”.

Câu 7 trên: 0 T T **B** B T T
 Câu 7 dưới: 0 **B** B T T **B** B
 Câu 6: **B** B T T **B** B
 Câu 8: **B** B T T **B** B T B

Trường hợp ngoại lệ: Có khi đoạn đầu câu 7 trên, theo lệ (hai chữ 2, 3) phải là vần trắc, nhưng đổi thành vần bằng, nhất là khi hai câu 7 đặt đối nhau. Thí dụ:

Chàng **thì đi** cỡi xa mưa gió,
 Thiếp thì về buồn cũ chiếu chăn.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
 Bến Tiêu Dương thiếp hãy trông sang

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

* **Phép đối trong thể song thất:**

Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu 7 vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau như trong thí dụ trên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Song thất lục bát là thơ như thế nào?
2. Nhất, tam, ngũ bất luận là gì?

c. Lục bát biến thể.

Thơ lục bát biến thể thường có xen một số câu mà cách gieo vần và luật bằng trắc bị biến đổi.

Thí dụ:

1 2 3 4 5 6 7 8
 Đầu thời đội nón cỏ may

(câu bát biến thể):

Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu

(Truyện Lý Công)

1. Cách gieo vần biến đổi:

Chữ cuối câu lục (6 chữ) vần với chữ thứ tư câu bát (8 chữ) tức là yêu vận đáng lẽ ở chữ thứ sáu lại ở chữ thứ tư trong câu bát (8 chữ).

2. Luật bằng trắc biến đổi:

Vì yêu vận đổi chỗ nên luật bằng trắc cũng biến đổi.

a. Câu bát (8 chữ) đáng lẽ bắt đầu là “bằng” lại bắt đầu là “trắc” để chữ thứ tư có thể gieo vần bằng, theo luật sau này:

1	2	3	4	5	6	7	8
t	t	b	b	t	t	b	b

Thí dụ: Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu.

b. Luật bằng trắc của câu lục (6 chữ) nhiều khi cũng biến đổi và bắt đầu là trắc theo luật sau này.

1	2	3	4	5	6
t	t	b	b	t	b

Thí dụ: (Câu lục đã biến thể)

Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi.

Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.

Ca dao.

3. Số chữ biến đổi: Không tuân lệ lục bát (6, 8)

Thí dụ:

(8 chữ thay vì 6)

Trách lòng con chó nhỏ nó sủa **dai**.

Sửa nguyệt sơn **đài**, sửa bóng trăng thanh.

(7 chữ thay vì 6)

Trắng như bông, lòng anh không **chuộng**

(9 chữ thay vì 8)

Đen như cục than hầm làm **ruộng** khá thương.

(7 chữ thay vì 6)

Đắng khổ qua, chua là chanh **giấy**,

(9 chữ thay vì 8)

Dầu ngọt cho thế **mấy** cũng tiếng cam **sành**.

(7 chữ thay vì 6)

Giặc Lang Sa đánh tới châu **thành**

(12 chữ thay vì 8)

Dầu ai ngăn qua đón lại, dạ cũng không **đành** bỏ em.

d. Thơ tứ tuyệt:

Tứ tuyệt là dứt bốn hay ngắt bốn. Thơ tứ tuyệt là bài thơ thất ngôn hay ngũ ngôn gồm có bốn câu ngắt trong số tám câu của bài thơ Đường luật bát cú mà thành. Có nhiều cách ngắt nên có nhiều lối thơ tứ tuyệt:

1. Ngắt bốn câu trên.
2. Ngắt bốn câu dưới.
3. Ngắt bốn câu giữa.

4. Ngắt hai câu đầu và hai câu 5-6.

1. **Ba vắn, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt 4 câu trên của bài thơ Ngũ ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Cuộc đời
Thắng bại cũng trò chơi,
Lo buồn khéo đỡ hơi,
Cần chi đời vẫn thế,
Để biết thế là đời.] Đối nhau
Hải Tâm

2. **Hai vắn, hai câu trên đối nhau:** Ngắt 4 câu dưới của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Mạch nước sông Đà tim rách rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ] đối nhau.
Còn thơ còn rượu còn xuân mãi,
Còn mãi xuân, còn rượu với thơ.
Tản Đà

3. **Hai vắn, bốn câu đối nhau:** Ngắt 4 câu giữa của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Công danh hai chữ mùi men nhạt,
Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.] Đối nhau
Mạch nước sông Đà tim rách rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ.] Đối nhau
Tản Đà

4. **Ba vắn, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt hai câu đầu (1,2) và hai câu (5,6) của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Con Cóc
Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.] Đối nhau.
Lê Thánh Tông

II. LỊCH SỬ:

1. **Phong trào kháng chiến chống xâm lăng:**

a. **Phong trào Cần Vương – Kháng chiến Ngàn Trươi.**

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 12

Sau khi hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi tung ra từ Tân Sở, nhiều người yêu nước đã đứng lên chống Pháp, mưu việc khôi phục nền độc lập cho xứ sở. Phong trào này có tên là phong trào Cần Vương (cũng được gọi là phong trào Văn Thân).

Phan Đình Phùng người Hà Tĩnh, làm quan tới chức Ngự sử. Vì tính cương trực sau khi vua Tự Đức mất, ông phản đối việc phế vua Dục Đức nên bị Tôn Thất Thuyết cách chức đuổi về quê. Khi vua Hàm Nghi truyền hịch Cần Vương, ông hưởng ứng và được vua Hàm Nghi cử làm Tán Lý Quân Vụ, giao cho chỉ huy nghĩa binh chống Pháp. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông đứng đầu phong trào Văn Thân, lập chiến khu ở Ngàn Trươi, núi Vụ Quang trong tỉnh Hà Tĩnh, làm cứ điểm quan trọng trong việc giao thông giữa Việt Nam, Lào và Xiêm La với những loại súng tối tân thời bấy giờ mà một phần lớn được chế tạo tại những xưởng đúc súng của Cao Thắng. Ông sai người vây nhà Trương Quang Ngọc chém đầu để trả thù cho vua Hàm Nghi. Liên tiếp mấy năm trời, ông đem quân đánh phá nhiều nơi, gây thiệt hại nặng nề cho thực dân Pháp. Năm 1893, Cao Thắng tử trận trên đường tiến đánh ở Nghệ An làm thế lực nghĩa quân sút giảm rất nhiều.

Thấy dùng võ lực không thắng, Pháp sai Hoàng Cao Khải viết thư dụ ông hàng nhưng không được. Có kẻ bày mưu cho thực dân Pháp đào mả tổ tiên ông và bắt giam thân quyến của ông. Ông lại càng quyết lòng kháng chiến. Sau cùng Pháp thúc giục triều đình Huế sai Nguyễn Thân đem đại binh ra vây chặt chiến khu, chặn các đường tiếp tế, quyết bắt cho được ông. Năm 1895, vì quá lao tâm và lao lực, ông bị bệnh mất, từ đó bộ hạ thân tín của ông trốn sang Ai Lao, người bị bắt, người ra đầu hàng. Phong trào Văn Thân dần dần bị tan rã.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao ông Phan Đình Phùng bị cách chức và đuổi về quê?
2. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông Phan Đình Phùng đứng đầu phong trào có tên là gì?

b. Kháng chiến Trung kỳ – Đinh Công Tráng.

Đinh Công Tráng người tỉnh Hà Nam. Trước kia ông đã từng theo Hoàng Kế Viêm kháng chiến chống Pháp nên thu thập nhiều kinh nghiệm về quân sự. Ông hưởng ứng phong trào Cần Vương đứng ra lập chiến lũy Ba Đình (Thanh Hóa) chống Pháp.

Chiến lũy Ba Đình được đắp toàn bằng tre tươi với đất bùn, giữa một cánh đồng lầy và chỉ có một con đường ăn thông với bên ngoài. Lúc đầu quân số của chiến lũy rất ít và khí giới chỉ là giáo mác, mã tấu và một ít súng nổ. Về sau, Đinh Công Tráng xuất binh đột kích đoàn vận tải của quân Pháp, giết binh lính thu đoạt lương thực và vũ khí để võ trang cho nghĩa quân.

Thấy chiến lũy Ba Đình lợi hại, Pháp quyết đánh phá cho được. Pháp đem pháo binh công phá dữ dội, nhưng chiến lũy vẫn không lay chuyển, Pháp cho từng toán vượt đồng lầy tiến vào, nhưng đều bị tiêu diệt. Cuối năm 1886, Pháp huy động quân binh và 4 tàu chiến bắn phá chiến lũy nhưng không có kết quả. Đầu năm 1887, Pháp phải đem hết lực lượng quân sự ngoài Bắc vào bao vây các mặt, nả đại bác vào chiến lũy còn cho quân cảm tử xông vào xáp chiến. Nghĩa binh chống cự mãnh liệt trong 16 ngày mới chịu để mất chiến lũy Ba Đình. Sau khi thất thủ, Đinh Công Tráng cho rút binh về Nghệ An để hợp với quân Phan Đình Phùng nhưng bị quân Pháp đuổi theo. Ông trúng đạn tử trận.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông Đinh Công Tráng đứng ra lập chiến lũy để chống Pháp, chiến lũy đó có tên là gì?
2. Nghĩa binh chống cự mãnh liệt trong bao nhiêu ngày mới chịu mất chiến lũy?

c. Kháng chiến ở Bắc kỳ – Nguyễn Thiện Thuật.

Nguyễn Thiện Thuật là người tỉnh Hưng Yên, được bổ chức Tán Tướng Quân Sự nên thường gọi là Tán Thuật. Ông hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi, từ quan về lập chiến khu Bãi sậy (1885-1889) để chống Pháp. Bãi Sậy là một vùng hiểm trở với những đầm sâu, những rừng sậy um tùm, đầy chạ bẫy khó vào được. Nguyễn Thiện Thuật liên kết với các nhóm nghĩa binh các nơi đánh phá vùng Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình làm cho Pháp phải tổn thất nặng nề. Dân chúng trong vùng gọi ông là vua Bãi Sậy.

Sau Pháp sai Tổng Đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải đem đại binh bủa vây chung quanh Bãi Sậy, lập nhiều đồn ải cắt đứt các đường tiếp tế lương thực rồi dùng chiến thuật hỏa công đốt chiến khu. Nghĩa quân tan vỡ, Nguyễn Thiện Thuật phải chạy sang Tàu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông Nguyễn Thiện Thuật đã từ quan về lập chiến khu để chống Pháp, chiến khu đó có tên gọi là gì?
2. Vị thế của chiến lũy như thế nào?

d. Kháng chiến ở Bắc kỳ – Hoàng Hoa Thám

Hoàng Hoa Thám còn có tên là Trương Văn Thám, quê ở Yên Thế tỉnh Bắc Giang. Ông theo Cai Kinh kháng chiến, được phong làm Đề Đốc, nên thường gọi là Đề Thám. Sau khi Cai Kinh thất bại, ông về lập chiến khu ở Yên Thế (1886).

Chiến khu Yên Thế là một vùng rộng mênh mông toàn là núi cao rừng thẳm, cây to cỏ rậm, lối đi quanh co, gập ghềnh, đầy chạ bẫy. Hoàng Hoa Thám cho xây đồn trại ở những nơi hiểm yếu và đào đường hầm liên lạc với nhau, lại mua súng đạn bên Tàu để võ trang nghĩa quân. Nơi nào cày cấy được, ông cho quân lính làm ruộng để lấy lương thực. Từ chiến khu này, Đề Thám thường đánh bất thành linh vào các đồn lẻ tẻ hoặc phục kích các đội binh tuần tiểu để cướp vũ khí.

Với chiến thuật du kích, ông kéo dài cuộc kháng chiến ngót nhiều năm trời, gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng nề. Những lúc hàng ngũ suy yếu, ông dùng kế hoạch hòa hoãn. Lần thứ nhất năm 1894, ông hòa với Pháp để về lập ấp ở Phồn Xương. Một mặt ông cho người khai khẩn ruộng đất để dự trữ lương thực, một mặt sửa sang đồn trại, mua thêm khí giới, chuẩn bị tiếp tục chống Pháp. Quân Pháp thấy vậy, tấn công Phồn Xương, ông cùng bộ hạ chạy sang vùng Tam đảo. Pháp sai Lê Hoan đánh mãi không được nên lại dụ ông về hàng.

Năm 1897, hòa với Pháp lần thứ hai, trở về Phồn Xương lập ấp làm ăn, ông với những người tâm phúc biến vùng Yên Thế trở thành một nơi trù mật. Năm 1908, theo lời kêu gọi của Phan Bội Châu, Đề Thám đem binh về đánh úp Hà Nội. Nhưng vì có kẻ phản bội nên Pháp biết trước và cuộc tấn công hoàn toàn thất bại. Sau cuộc bạo động ở Hà Nội, Pháp và Lê Hoan hợp binh tấn công ông ráo riết, nhưng không hạ được ông. Năm 1913, Pháp mua

chuộc một thủ hạ của ông tên là Lương Tam Kỳ tìm kế giết ông. Từ đó chiến khu Yên Thế tan rã.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vị trí của chiến khu Yên Thế nằm ở vùng nào?
2. Ông Hoàng Hoa Thám đã dùng chiến thuật gì để chống Pháp?

2. Các phong trào cách mạng:

a. Phong trào Đông Du – Phan Bội Châu (1876 – 1940)

Sau khi phong trào Cần Vương bị tan rã, một số sĩ phu đề xướng phong trào Đông Du để học hỏi những tiến bộ của nước ngoài với hy vọng từ đó canh tân lại xứ sở, khôi phục lại đất nước. Phong trào này do Phan Bội Châu lãnh đạo.

Phan Bội Châu tên thật là Phan San, sau mới đổi là Phan Bội Châu. Người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, đi từ Bắc vào Nam để tìm những ái quốc và cổ động cho phong trào Đông Du nhằm tuyên truyền tư tưởng cách mạng và khuyến khích thanh niên, những thành phần ưu tú sang nước Nhật học về các ngành chính trị, khoa học và vào các trường võ bị nổi tiếng để học quân sự. Sau đó sang Nhật lập ra phong trào Việt Nam Quang Phục Hội và tôn Cường Để làm hội trưởng. Hội có mục đích truyền bá tư tưởng cách mạng và hô hào thanh niên sang Đông Kinh du học.

Năm 1912, bị Nhật trục xuất, cụ cùng các ông Cường Để, Nguyễn Thượng Hiền sang Tàu lập ra Việt Nam Quang Phục Hội dựa theo đường lối dân chủ Tâm Tâm Xã của Tôn Dật Tiên. Phong trào này có tổ chức quân đội, yểm trợ các nhóm kháng chiến chống Pháp ở trong nước, lan tràn rất mạnh khiến quân Pháp rất lo ngại.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị Pháp lên án tử hình. Nhưng trước cao trào nhân dân Việt Nam đòi ân xá cho ông, nhà cầm quyền Pháp phải nhượng bộ. Ông mất năm 1940, thọ 74 tuổi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mục đích của phong trào Đông Du là gì?
2. Phong trào Việt Nam Quang Phục Hội được thành lập ở đâu?

b. Phong trào Duy Tân – Phan Chu Trinh (1872 – 1926)

Ông sinh năm 1872, tại làng Tây Lộc, quận Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1885, theo hịch Cần Vương, cha ông là Phan Văn Bình lập một đồn điền rất lớn, luyện sắt đúc khí giới. Bị Pháp lùng bắt, đốt nhà, Phan Chu Trinh cùng anh em bỏ làng chạy vào mật khu kháng chiến.

Khi Phan Chu Trinh khởi xướng phong trào Duy Tân với học thuyết dân quyền, mục đích khai hóa dân trí, canh tân xứ sở và tiến đến chế độ dân chủ, thì nhiều sĩ phu và quần chúng hưởng ứng rất đông. Cụ Phan Chu Trinh gửi thư cho Pháp yêu cầu cải cách chính sách cai trị, mở mang việc học hành, trừng trị bọn tham quan và hô hào mở trường dạy học để nâng cao dân trí. Cụ hợp tác với cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và các nhân sĩ Bắc Hà để mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Trường dạy 3 thứ tiếng: Việt, Pháp, Hán và chú trọng đến những môn chính trị và khoa học để mở mang dân trí.

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 12

Pháp nhận thấy Đông Kinh Nghĩa Thục là một tổ chức cách mạng nên ra lệnh đóng cửa. Năm 1908, dân chúng biểu tình đòi giảm thuế ở Quảng Nam, Pháp ngỡ cụ xúi giục, bắt giam và đày ra đảo Côn Lôn. Nhờ Hội Nhân Quyền can thiệp, cụ được ân xá. Năm 1911, cụ sang Pháp để tiếp tục hoạt động chính trị. Cụ trình bày với chánh phủ Pháp những tệ đoan về chánh trị ở Việt Nam và đồng thời cụ gây tình thân ái quốc cho du học sinh và Việt kiều ở Pháp. Năm 1925, cụ trở về nước diễn thuyết hai lần tại Sài Gòn rồi phát bệnh từ trần năm 1926.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mục đích của phong trào Duy Tân là gì?
2. Tại sao Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa?

c. Phong trào Việt Nam Quốc Dân Đảng – Nguyễn Thái Học.

Nguyễn Thái Học quê ở tỉnh Vĩnh Yên. Năm 1927, ông lập ra Việt Nam Quốc Dân Đảng chủ trương dùng võ lực chống Pháp để tranh thủ độc lập và thành lập nền dân chủ theo chủ nghĩa tam dân. Đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng đã ám sát tên chủ sở mộ phu đồn điền cho thực dân Pháp là Ba-De trước cửa nhà. Sở mật thám Pháp ra lệnh truy nã, hàng trăm đảng viên bị bắt và bị kết án. Trước tình trạng đó, Nguyễn Thái Học quyết định khởi nghĩa đầu chưa nắm chắc thành công.

Trận quyết liệt nhất là ở Yên Bái với Phó Đức Chính đánh vào Yên Bái, Nguyễn Khắc Nhu chiếm phủ Lâm Thao và Nguyễn Thái Học đánh khu Phả Lại và đồng đảng. Nhưng Pháp phản công dữ dội, nghĩa quân tan vỡ, cuộc khởi nghĩa thất bại. Sau cuộc khởi nghĩa bất thành, Pháp đàn áp dân một cách tàn bạo bằng cách cho phi cơ thả bom tiêu diệt cả làng Cổ Am là nơi có nhiều nghĩa quân đóng và bắt bớ hàng ngàn người đem xử. Ngày 17-6-1930, Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí lên đoạn đầu đài ở Yên Bái.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao sở mật thám Pháp ra lệnh truy nã đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng?
2. Lý do gì mà Pháp đã thả bom tiêu diệt cả làng Cổ Am?

3. Vận mệnh đất nước buổi Giao Thời (1945-1954).

Đầu tháng 8 năm 1945, quân đội Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống hai quần đảo Hiroshima và Nagasaki, khiến nước Nhật phải đầu hàng quân đội Đồng Minh vào ngày 15 tháng 8 năm 1945. Nhân cơ hội này, người dân Việt ở Hà Nội tự động bảo nhau đi biểu tình chống quân đội Nhật đang chiếm đóng trong thành phố để đòi Độc Lập, Tự Do, Dân Chủ đã bị mất vào tay Pháp rồi Nhật trong 71 năm (1874 - 1945). Đồng thời vua Bảo Đại cũng phải thoái vị để nhường quyền định đoạt vận mệnh quốc gia cho dân tộc Việt Nam.

Lợi dụng lòng khao khát yêu nước của toàn dân, đảng cộng sản Việt Nam đã thắng tay đàn áp và giết hại người dân hay đảng phái khác không theo đường lối của đảng cộng sản quốc tế do Nga Sô lãnh đạo để chiếm đoạt quyền điều khiển đất nước. Trong khi các chiến sĩ quốc gia hô hào chống thực dân Pháp, thì người cầm đầu đảng cộng sản Việt Nam lại bắt tay với thù địch. Họ ký kết hiệp định tại Paris cho phép quân đội Pháp tiến ra Bắc thay thế quân đội Trung Hoa có nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật.

Từ đó chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ trên toàn quốc cho mãi đến năm 1954 mới kết thúc với núi xương sông máu. Pháp thua trận chiến và phải chấm dứt đô hộ Việt Nam suốt 80 năm qua (1874 – 1954). Đó là do công lao và hy sinh của cả nước vì nền độc lập, tự do, vẹn toàn lãnh thổ. Nhưng một lần nữa, đảng cộng sản Việt Nam lại dành quyền đại diện dân Việt ký kết với Pháp chia đôi tổ quốc vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 tại Genève (Thụy Sĩ) thành một nước có hai chế độ: Độc Tài và Tự Do.

1. Từ vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) trở ra Bắc do đảng cộng sản độc tài cai trị.
2. Từ vĩ tuyến 17 về phía Nam thuộc chính thể tự do.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 – Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Hãy nói về tình hình Việt Nam sau 1945?
2. Nguyên nhân nào người Pháp trở lại Việt Nam?
3. Vì sao người Pháp phải rời khỏi Việt Nam?

4. Một nước hai chính thể (1954 – 1975)

Kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1954, nước Việt Nam trở thành hai chính thể và lấy sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm ranh giới chia đôi đất nước. Trước khi chấm dứt sự qua lại giữa hai miền, đã có hơn một triệu người dân miền Bắc ra đi tìm tự do tại miền Nam.

Miền Bắc theo chế độ cộng sản với tên nước là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Miền Nam theo chế độ tự do với tên nước là Việt Nam Cộng Hòa do Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Trong thời gian đầu, chính phủ của hai miền đều cố gắng tổ chức lại đất nước. Ngoài Bắc, chính quyền cộng sản dùng chính sách đấu tố vô nhân đạo để lấy ruộng của người giàu chia cho người nghèo. Trong Nam, thì chính quyền dùng chính sách mua lại ruộng của người giàu để chia cho người nghèo.

Với sự giúp đỡ của khối cộng sản như Nga Sô, Trung Cộng, Tiệp Khắc, Ba Lan... chế độ cộng sản miền Bắc đã vi phạm liên tiếp hiệp định Genève bằng cách đưa người xâm nhập vào Nam cho đến năm 1960 thì bắt đầu mở các trận đánh phá các làng xã. Chính quyền miền Nam nhờ sự viện trợ của Hoa Kỳ và đồng minh đã chống trả lại bằng cách bảo vệ người dân và mảnh đất tự do. Ngày 1 - 11 - 1963, hội đồng Quân Nhân Cách Mạng với sự tham gia của phần lớn các tướng lĩnh trong quân đội lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau một thời gian bất ổn về chính trị, trung tướng Nguyễn Văn Thiệu thành lập một hội đồng quân lực để giữ gìn an ninh quốc gia và được đắc cử làm tổng thống sau một cuộc tổng tuyển cử ở miền Nam.

Năm 1972, hiệp định ngưng bắn được ký kết tại Paris với điều kiện là các nước tham chiến rời khỏi Việt Nam và cộng sản không được tiếp tục xâm chiếm miền Nam. Thế nhưng, lại một lần nữa, cộng sản Việt Nam bất chấp hiệp định này đem quân cưỡng chiếm trọn miền Nam vào tháng 4 năm 1975. Hơn hai triệu người miền Nam liêu chết rời bỏ đất nước ra đi và định cư khắp nơi trên thế giới. Hàng trăm ngàn quân cán chính miền Nam bị giam ở các trại tập trung nhiều người chết vì bị hành hạ, tra tấn, ngược đãi, thiếu dinh dưỡng hoặc bệnh tật. Không kể trên nửa triệu người dân đã bỏ mình trên đường vượt thoát tìm tự do trong rừng sâu hay trên biển cả. Đây là một chính sách sai lầm và thiếu lòng nhân đạo trong lịch sử Việt Nam. Hoàn cảnh nước Việt Nam sau khi chấm dứt chiến tranh năm 1975 cũng giống như đất

nước Hoa Kỳ sau cuộc nội chiến Nam - Bắc (1861 – 1865). Nhờ thi hành chính sách nhân đạo và người dân đã được thực sự hưởng Tự Do, Dân Chủ và Nhân quyền theo đúng tinh thần của bản hiến pháp mà ngày nay nước Mỹ đã trở thành một quốc gia giàu mạnh nhất trên thế giới.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 – Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao hơn một triệu người di cư từ miền Bắc vào miền Nam Việt Nam?
2. Vì sao xảy ra chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc Việt Nam?

5. Sự hình thành cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại:

Sau biến cố ngày 30 tháng 4 năm 1975, đảng cộng sản Việt Nam đã chiếm trọn miền Nam và đưa cả nước theo hướng chủ nghĩa cộng sản. Họ áp dụng đường lối cai trị hà khắc, độc đoán, tàn ác, chà đạp quyền làm người, thu góp mọi tài nguyên của đất nước và tài sản của người dân để làm giàu cho đảng và các cấp lãnh đạo mà hậu quả là đã đẩy nước và dân tộc vào hàng nghèo đói trên thế giới.

Trước sự tuyệt vọng đó, gần hơn hai triệu rưỡi người Việt đã bỏ nước ra đi tị nạn với quyết tâm gìn giữ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời để tạo một cuộc sống có ý nghĩa hơn và để có điều kiện góp phần vào việc làm sao cho đất nước và dân tộc sẽ có ngày được tươi sáng. Trên đường vượt thoát, có người dùng thuyền bè để vượt biên, người đi bộ qua biên giới Miên, Lào, hay đi theo các chương trình đoàn tụ với thân nhân. Một số đã gặp nạn hải tặc tấn công, cướp bóc, đói khát và sống cơ cực dài đằng đẳng tại các trại tị nạn. Một số phải bỏ mạng, phần còn lại hơn hai triệu người đã được định cư tại khắp các quốc gia trên thế giới và tạo thành cộng đồng người Việt tại hải ngoại. Số người Việt sống đông đảo nhất là tại Hoa Kỳ, kế đến là Pháp, Úc, Gia Nã Đại.

Sau hơn 30 năm sống nơi xứ tạm dung, với đức tính cần cù, nhẫn nại, hiếu học, người Việt khắp nơi đã nhanh chóng ổn định đời sống. Người Việt chúng ta, đặc biệt là tuổi trẻ đã nắm giữ một số vai trò quan trọng trong các lãnh vực khoa học kỹ thuật tân tiến, tài chánh, công quyền. Đây là một sức mạnh lớn mà cộng đồng người Việt tại hải ngoại sẽ góp phần hữu hiệu trong việc đấu tranh giành tự do, dân chủ, nhân quyền và sự ấm no cho đồng bào trong.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sau biến cố 30 tháng 4, 1975 đảng cộng sản Việt Nam đã làm những gì?
2. Tại sao hơn hai triệu người dân đã phải bỏ nước ra đi tìm tự do, dân chủ?

III. ĐỊA LÝ:

A. Thiên nhiên:

1. Khí hậu:

Việt Nam thuộc về vùng nhiệt đới nên khí hậu ẩm và nhiều mưa. Nhờ có biển bao quanh nên tương đối không nóng hay lạnh. Nhiệt độ thay đổi theo cao độ và vĩ độ. Từ Đà Nẵng về phía Bắc trung bình từ 21 đến 24 độ C, là vùng khí hậu nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Từ Đà Nẵng đến miền Đông Nam phần trung bình từ 21 đến 25 độ C, là vùng

chuyển tiếp. Đồng bằng Nam phần trung bình từ 25 đến 26 độ C, là vùng khí hậu ẩm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tuy cùng nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng vì ảnh hưởng cao độ, vị thế và vĩ độ khác nhau nên Việt Nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau:

- a. Miền Bắc : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, tạo nhiều mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.
- b. Miền Trung: tương đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo. Có hai mùa: nắng và mưa.
- c. Miền Nam : có hai mùa rõ rệt và nhiệt độ không thay đổi mấy:
 - Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
 - Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của gió mùa, được chia ra làm nhiều loại:

- Gió mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 1 gió Đông Bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần mang hơi nước vào đất liền.
- Gió mùa hạ: từ tháng 4 đến tháng 9.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khí hậu Việt Nam thuộc về vùng nào?
2. Từ Đà Nẵng về phía Bắc khí hậu như thế nào?

2. Sông ngòi 3 miền:

Nước Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch. Sông ngòi ở Việt Nam có thể chia thành ba vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau: sông ngòi miền Bắc, sông ngòi miền Trung và sông ngòi miền Nam.

a. Sông ngòi miền Bắc:

Miền Bắc có hai hệ thống chính là sông Hồng và sông Thái Bình.

* **Sông Hồng** (còn gọi là sông Nhị hay sông Thao) phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài khoảng 1200 km. Sông Hồng chảy trên đất Trung Hoa (với tên là Ma Lung) và chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đục ngầu. Hai phụ lưu là sông Lô (nước lúc nào cũng trong vắt nên được gọi là Thanh Giang) và sông Đà (nước lúc nào cũng đen ngòm) còn gọi là Hắc Giang.

* **Sông Thái Bình** có hai nhánh rất đặc biệt: một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng – bên trong bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng (con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu km?

b. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã (dài 360 km) phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ Giải Khuyển Học – Tai Liệu Trung Học 12

vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng đông nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội. Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải.

Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoành Sơn, chảy ra biển về hướng đông nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng. Sông Bến Hải là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam-Bắc vào năm 1954.

Sông Hương chảy ngang qua kinh đô Huế, tương đối ngắn, lưu lượng thấp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong ba miền : Bắc, Trung và Nam miền nào có nhiều sông hơn hết?
2. Sông ngòi miền Trung thì thế nào?

C. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc-Trung-Nam , miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong), phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Nam, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Sông Cửu Long chảy ra biển bằng 9 cửa. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sông Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây). Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nối liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế....

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai hệ thống sông ngòi chính ở miền Nam gồm có sông nào?
2. Sông Cửu Long còn gọi là sông gì? Phát nguyên từ đâu? Dài bao nhiêu km?

3. Núi và cao nguyên:

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, dãy Trường Sơn và miền cao nguyên Nam Trung phần.

a. Miền Đông Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ tả ngạn sông Hồng trải dài đến tận bờ biển vịnh Bắc phần, có các sườn núi uốn dạng hình cánh cung và có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm, và cao nguyên Nhị Gâm. Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh ngoạn mục với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp.

b. Miền Tây Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc được kể từ hữu ngạn sông Hồng, bao gồm toàn bộ vùng tây bắc Bắc phần kéo xuống đến thung lũng sông Cả của Trung phần. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, nhiều ghềnh thác. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa sông Hồng và sông Đà. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà trải dài xuống Thanh Hóa. Giữa sông Đà và sông Mã có cao nguyên Sơn La và Mộc Châu.

c. Dãy Trường Sơn:

Dãy Trường Sơn trải dài toàn bộ Trung phần. Có thể kể từ thượng nguồn sông Cả đến cao nguyên Di Linh. Từ dãy núi Bạch Mã gần Đà Nẵng trở lên, dọc suốt vùng này, các mạch núi thường chạy ngang ra sát bờ biển, đất hẹp nên không có cao nguyên nào đáng kể. Việc thông thương được phần nào dễ dàng nhờ vào các Đèo như đèo Lao Bảo (sang Ai Lao), đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả (thông thương Bắc Nam).

Câu hỏi gợi ý:

1. Dãy Trường Sơn bắt đầu từ đâu?
2. Vùng nào có các mạch núi chạy ngang ra sát bờ biển?

d. Miền cao nguyên Nam Trung phần:

Phía Nam Trung phần, từ dãy núi Bạch Mã (Đà Nẵng) trở xuống, có nhiều cao nguyên rộng lớn như: cao nguyên Kom-Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên và Di Linh.

Cao nguyên Lâm Viên là vùng đất ở độ cao trung bình trên 1500m, có nhiều danh lam thắng cảnh, đáng kể nhất là thành phố Đà Lạt, nơi nghỉ mát nổi tiếng thơ mộng, có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng nào có nhiều cao nguyên rộng lớn? Kể các cao nguyên này?
2. Cao nguyên Lâm Viên là một vùng như thế nào? Cao bao nhiêu m?

4. Đồng bằng:

Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Bắc phần và Nam phần. Các vùng đồng bằng này đều do phù sa của những con sông lớn bồi lên.

a. Đồng bằng Bắc phần: rộng chừng 15,000 km², do phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình bồi thành nên đất nhiều màu mỡ, tốt cho việc trồng lúa.

b. Đồng bằng miền Trung: thường nhỏ và hẹp chạy dài theo ven biển. Các đồng bằng này không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá. Phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát, hơn nữa nhiều nơi mưa, ít sông ngòi nên thiếu nước cho việc trồng trọt nhưng lại có nhiều thắng cảnh, nhiều đảo và hang động. Ngoài việc trồng lúa, còn có một số đặc sản như hành tỏi, nho, táo...

c. Đồng bằng Nam phần: rộng chừng 40,000 km², do phù sa của sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi thành. Ruộng đất rất phì nhiêu, hàng năm sản xuất được rất nhiều lúa gạo cây nên đã được gọi là vựa lúa của nước Việt Nam. Miền Đông của đồng

bằng này là vùng đất đỏ có nhiều đồn điền trồng cây cao su để lấy nhựa. Miền Đồng Tháp Mười còn sinh lầy và nước phèn nên chưa khai khẩn được hết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai đồng bằng lớn ở Việt Nam là đồng bằng nào?
2. Đồng bằng Bắc phần rộng chừng bao nhiêu km²?

5. Lâm sản, khoáng sản, hải sản:

a. Lâm sản : ở Việt Nam có rất nhiều rừng vì khí hậu ẩm và nóng. Rừng chiếm 31% diện tích cả nước, bao phủ các tỉnh miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung phần.

Rừng Việt Nam thường có nhiều gỗ quý như : lim, gụ, cẩm lai... được dùng để đóng bàn ghế, làm nhà, làm giấy và than củi. Ngoài ra còn có các lâm sản phụ như sa nhân, quế, trầm hương, mộc nhĩ, nấm..

Câu hỏi gợi ý:

1. Rừng ở Việt Nam như thế nào?
2. Rừng chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

b. Khoáng sản: Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là than đá. Tại miền Bắc có nhiều mỏ than đá ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều. Miền Trung thì có mỏ than ở Nông Sơn mới được khai thác.

Ngoài các mỏ than, Việt Nam còn có mỏ thiếc, mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Tuyên Quang; mỏ sắt ở Thái Nguyên; mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn; mỏ photphát ở Bắc Sơn; mỏ vàng ở Quảng Nam (Bồng Miêu). Đất sét ở các miền châu thổ; đá vôi ở Hải Dương, Kiến An, Long Thọ (gần Huế), Hà Tiên; đá ong ở Biên Hòa đều là những khoáng sản rất thông dụng và cần thiết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là gì?
2. Mỏ than đá được tìm thấy ở đâu?

B. Kinh tế:

1. Nông nghiệp:

Việt Nam thích hợp cho việc trồng trọt vì khí hậu nhiệt đới, gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều thuận tiện cho việc trồng lúa và cao su. Nông nghiệp chiếm một địa vị quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. $\frac{3}{4}$ dân số tại Việt Nam làm về nghề nông. Nông nghiệp cung cấp khoảng 80% trị giá hàng xuất cảng ra nước ngoài và đem lại cho quốc gia một số lợi tức quan trọng.

Đất đai rộng và tốt là 2 điều kiện thuận lợi cho việc canh nông. Gạo là thức ăn chính của các nước châu Á. Tại Việt Nam gạo chiếm từ 60 đến 70% tiền chi tiêu dành cho thực phẩm trong gia đình. Gạo cũng là sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc

ngoại thương và nội thương của cả nước. Do đó việc canh tác lúa gạo có một địa vị đáng kể trong nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài lúa gạo, Việt Nam còn có các nông sản khác như mía, bắp, khoai lang, khoai cao... là các nông sản cho kỹ nghệ thực phẩm cũng rất dồi dào. Tại Việt Nam, ngành chăn nuôi có tính cách gia đình, trâu bò thường dùng để làm ruộng hơn là để ăn thịt. Loại tiểu gia súc như heo, dê, cừu, gà, vịt... cung cấp thịt. Ngư nghiệp tại Việt Nam quan trọng vì có lối 2,200 km bờ biển, không sâu lắm và có khá nhiều cá nên thuận tiện cho nghề đánh cá biển. Trên đất liền, Việt Nam có nhiều sông ngòi, quan trọng nhất là các sông ngòi ở miền Tây Nam phần vì sông ngòi vùng này thông với biển hồ là một nơi có nhiều cá.

Câu hỏi gợi ý:

1. Kể tên các loại nông sản dùng cho kỹ nghệ thực phẩm đã được trồng nhiều tại Việt Nam.
2. Cho biết loại nông sản nào thuận lợi cho việc ngoại thương và nội thương ở Việt Nam?

2. Công nghệ:

Việt Nam có nhiều tài nguyên thiên nhiên như: các mỏ than đá, kim loại, nông lâm sản và các nguồn điện lực có thể cung cấp nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghệ.

Than đá được khai thác ở các mỏ than Nông Sơn, Hòn Gai và Cẩm Phả. Mỏ vàng, bạc, chì và đồng ở Bồng Miêu (Quảng Ngãi), mỏ sắt ở Phong Điền (Thừa Thiên) và Quảng Trị. Ở bờ biển miền Nam trung phần, cát trắng là một nguyên liệu rất tốt cho kỹ nghệ thủy tinh và muối có tỷ lệ Clorur Natrium cao rất tốt cho kỹ nghệ hoá chất. Ở núi Voi (Hải Phòng), Long Thọ (Huế) và ở Hà Tiên có nhiều đá vôi để cung cấp cho kỹ nghệ xi măng. Các nhà máy quan trọng ở Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa, Đa Nhim, Thủ Đức... Ngoài ra thêm lục địa Việt Nam cũng có những mỏ dầu quan trọng đã và đang được khai thác. Các ngành kỹ nghệ quan trọng ở Việt Nam được phát triển nhiều như: dệt, giấy, gỗ, cao su, hóa chất, thủy tinh, đồ gốm, xi măng, kim loại, cơ khí, điện, dược phẩm, đồ nhựa, thuốc lá...

Câu hỏi gợi ý:

1. Tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam là gì?
2. Than đá được khai thác ở đâu?

3. Tiểu công nghệ ở Việt Nam:

Tiểu công nghệ ở Việt Nam trước đây có tính cách gia truyền và chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình. Người làm ruộng sau khi đã cày cấy xong rồi, thường làm thêm các nghề vặt. Ở Long Xuyên, Quảng Nam, Hà Đông, Thái Bình có nghề dệt lụa. Ở Phát Diệm, Định Tường, Kiên Giang có nghề dệt chiếu bằng cỏ cói. Nghề làm đồ khảm, đồ chạm, đồ ngà, đồ thêu rất nổi tiếng ở các tỉnh Nam Định, Bắc Ninh. Ở Rạch Giá, Hà Tiên có nghề làm đồi mồi. Ở Bình Dương, Biên Hòa có nghề làm đồ gốm và đồ sơn mài. Ở Bình Định, Thừa Thiên có nghề đan mây, đan nón rất đẹp.

Tại các đô thị, có điện và có máy móc nhỏ. Thợ Việt Nam vốn đã khéo tay, lại có nhiều sáng kiến và óc mỹ thuật, đã thành công tốt đẹp trong các nghề kim hoàn, đóng giày, làm mũ nón, may cắt...

Câu hỏi gợi ý:

1. Nghề dệt lụa được phát triển tại đâu?
2. Ở Phát Diệm, Định Tường và Kiên Giang đã xuất phát về nghề gì?

C. Nhân văn:

1. Một vài di sản và văn hóa thế giới được nhìn nhận ở Việt Nam.

a. Vịnh Hạ Long (Miền Bắc) – Di sản thế giới.

Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long như một bức tranh khổng lồ vô cùng sống động. Đi giữa Hạ Long, ta ngỡ như lạc vào một thế giới cổ tích bị hóa đá. Có đảo thì giống hình một người đang đứng hướng về đất liền (hòn Đầu Người), có đảo thì giống như một con Rồng đang bay lượn trên mặt nước (hòn Rồng), có đảo thì lại giống như một ông lão đang ngồi câu cá (hòn Ông Lã Vọng), hòn Cánh Buồm, hòn Cặp Gà, hòn Lư Hương...

Hình dáng những đảo đá diệu kỳ ấy biến hóa khôn lường theo góc độ ánh sáng trong ngày và theo góc nhìn. Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá ấy là những hang động tuyệt đẹp như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Sửng Sốt, động Tam Cung... Đó thực sự là những lâu đài của tạo hóa giữa chốn trần gian. Cảnh đẹp Hạ Long luôn thay đổi theo góc nhìn, thời gian và tâm trạng của người ngoạn cảnh. Từ bờ trông ra, đảo đá như bức tường thành vững chãi ngăn đất liền với biển khơi, nhưng khi đến gần, bức tường ấy mở ra nhường lối, và đảo đá lại hiện ra, gần, xa thấp thoáng. Cứ thế, Hạ Long luôn cuốn hút người ta mê mãi kiếm tìm, khám phá...

Câu hỏi gợi ý:

1. Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long trông giống như cái gì?
2. Khi đi giữa Hạ Long, chúng ta có cảm giác như thế nào?

b. Chùa Thiên Mu – Miền Trung

Có khá nhiều câu chuyện thần thoại liên quan đến lai lịch của chùa Thiên Mu. Một trong những chuyện ấy kể rằng, dân chúng địa phương đêm đêm thường thấy một bà già mặc áo đỏ, quần lục xuất hiện trên ngọn đồi mà chùa tọa lạc ngày nay, và nói : “Rồi sẽ có chân chúa đến lập chùa ở đây để tụ long khí cho bền long mạch.” Hễ nói xong là bà biến mất. Từ đó ngọn đồi được gọi tên là Thiên Mu Sơn (núi Bà Trời).

Bất cứ ai đến viếng cảnh chùa cũng đều thừa nhận rằng người chọn vị trí làm chùa là một người có trình độ thẩm mỹ rất cao. Kiến trúc ngôi chùa được lồng vào trong một ngoại cảnh thiên nhiên nên thơ tĩnh mịch.

Toàn bộ các công trình kiến trúc của chùa đều được nằm trên một ngọn đồi có bề mặt hình chữ nhật (280m x 100m) chạy về hướng bắc nam. Chùa lại được bao bọc khuôn tường thành xây bằng đá mang hình dạng một con rùa thò đầu xuống bên để uống nước sông Hương.

Chùa Thiên Mu bảo lưu được một số văn vật quý báu lâu đời của Phật giáo. Thiên nhiên và kiến trúc ở đây hài hòa với nhau đến mức hoàn chỉnh. Với kiến trúc uy nghiêm cổ kính, với cảnh trí thanh thoát nên thơ, chùa Thiên Mu có thể xem là một danh lam thắng cảnh tuyệt vời của đất nước.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao lại có danh hiệu là chùa Thiên Mục?
2. Công trình kiến trúc ngôi chùa như thế nào?

c. Cảnh đẹp Hà Tiên – Miền Nam.

Du khách đến với Hà Tiên ngày càng đông hơn để nhìn lại một vùng đất thần tiên ở miền cực nam nước Việt với những di tích lịch sử oai hùng, những lăng tẩm, chùa chiền cổ kính, trời xanh bát ngát, biển núi ngút ngàn... Nói đến Hà Tiên, người ta nhắc đến Thạch Động, hòn Chông, hòn Phụ Tử, chùa Hang... và 15 cảnh đẹp. Thạch Động là tảng đá xanh khổng lồ mọc trơ trọi giữa một vùng toàn đất, ô tô có thể lên đến cửa động. Thạch Động cao đến 48m.

Rời thị trấn Hà Tiên đi bằng đường biển đến quần đảo Hải Tặc, nơi thiên nhiên đã tạo nên những quang cảnh kỳ thú mà chả nơi nào có được. 16 đảo nhỏ trên quần đảo với độ sâu của biển trung bình là 4m là nơi lý tưởng cho du khách nghỉ ngơi và tắm biển quanh năm. Hòn đảo lớn nhất trong quần đảo là Hòn Đốc cùng các đảo nhỏ cây xanh bao phủ tạo thành một ao biển rộng 9 km² quanh năm lặng sóng. Chân Hòn Đốc là một bãi cát trắng chạy dài hướng ra ao biển, gió biển vi vu làm lay động những hàng dừa rợp mát quanh năm.

Hòn Chông có hang Tiên hai cửa. Cửa Tây trông ra biển, cửa Đông dính với bãi Đước. Trong hang các nhũ đá nổi lên thành những hình thù kỳ quái. Khách du lịch đặt tên, đây là ngai vàng chúa Nguyễn khi ngự triều, kia là long sàng, cấm đôn... Cách Hòn Chông 1000m là bãi biển Hòn Trẹm với bãi cát vàng sóng gợn lăn tăn, là nơi tắm biển và nghỉ ngơi thú vị nhất hiện nay ở Hà Tiên. Từ đây, bạn sẽ đến chùa Hang, một ngôi chùa nằm giữa hang sâu gần 40m, thâm u, mờ ảo. Các thạch nhũ khi chạm tay vào sẽ mang lên những âm thanh như tiếng chuông chùa. Cửa Chùa Hang nhìn ra hòn Phụ Tử, một biểu trưng cho cảnh đẹp Hà Tiên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi nói đến Hà Tiên là chúng ta nhắc đến những cảnh đẹp nào?

d. Trống đồng Đông Sơn:

Trống đồng là một loại nhạc cụ dùng trong các buổi lễ hay khi đi đánh nhau. Trống đồng được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất Việt như: Thanh Hóa (Đông Sơn - 24 trống), Hà Đông (9 trống), Bắc Ninh, Cao Bằng (mỗi tỉnh 3 trống), Hà Nam, Hà Nội, Hòa Bình, Kiến An (mỗi nơi 2 trống), Nam Định, Lào Cai, Sơn Tây, Yên Bái, Hải Dương, Nghệ An, Thủ Dầu Một, Kontum (mỗi nơi 1 trống).

Trống đồng đẹp nhất phải kể đến các trống Ngọc Lũ, Hòa Bình và Hoàng Hạ. Trống đồng Ngọc Lũ tìm thấy ở chùa Ngọc Lũ (Hà Nam) năm 1901. Trống này cao 0.63 m, đường kính mặt trống 0.86m, được trang trí bằng các hình trạm sâu xuống cả trên mặt trống lẫn tang trống. Chính giữa mặt trống là một hình ngôi sao (hay mặt trời) có 14 cánh. Chung quanh ngôi sao này là 16 vòng đồng tâm có trang trí và đoàn vũ nhạc đang nhảy múa, thổi khèn. Sau nhà có 2 người đang giã gạo. Sen kề với 2 nhà sàn trên là 2 nhà sàn mái tròn trong có

người cầm kiếm. Trước nhà này có một người tay phải cầm kiếm, tay trái cầm một con chim. Sau nhà là một đoàn võ sĩ cầm lao, cầm kiếm đang múa.

Giữa vòng thứ 7 và thứ 8 có trạm hình 2 đàn hươu (10 con mỗi đàn) và xen kẽ với đàn chim đang bay (mỗi đàn có 8 con). Giữa vòng thứ 8 và vòng thứ 9 có khắc 18 con chim mỏ dài đang bay, xen kẽ với 18 con chim đang đậu dưới đất.

Trên tang trống, phần phình ra có khắc hình thuyền trên có những người cầm lao, kiếm, cung đang chuẩn bị chiến đấu hoặc đang nhảy múa, hoặc chèo thuyền. Trên phần thẳng đứng, có những đường trang trí kỷ luật thẳng đứng hay nằm ngang đóng khung lấy những hình người cầm rìu và lá chắn.

Tài liệu tham khảo:

1. Nhóm Lửa Việt – Đại Nam.
2. Luân lý giáo khoa thư – Nha học chính Đông Pháp.
3. Việt sử Toàn thư (từ thượng cổ đến hiện đại) – Phạm Văn Sơn.
4. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Hiếu và Phạm Đình Tiếu.
5. Việt Nam Thi Văn hợp tuyển – Dương Quảng Hàm.
6. Giảng Văn lớp Đệ Tứ – Xuân Tước và Thẩm Thệ Hà.
7. Thi ca bình dân – nhà xuất bản Xuân Thu.
8. Truyện cổ nước Nam (2 quyển) – Nguyễn Văn Ngọc.